# 1.ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình huấn luyện thể thao hiện nay, vấn đề đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên (VĐV) các cấp theo lứa tuổi, giới tính và môn thể thao chuyên sâu khác nhau có ý nghĩa rất lớn đối với thực tiễn và lý luận, đặc biệt trong tuyển chọn và đào tạo VĐV trẻ. Đánh giá trình độ tập luyện của VĐV ở bất cứ môn thể thao nào đều phải được xem xét một cách toàn diện thông qua các chỉ số cả hình thái, chức năng, kỹ thuật, chiến thuật, thể lực, tâm lý của cơ thể VĐV theo một quy trình và trong một hệ thống khoa học, chặt chẽ.

Bóng đá là một môn thể thao được ưa thích nhất trên thế giới. Bóng đá nước ta trong những năm gần đây đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, chúng ta đã đứng đầu khu vực từ Đông Nam Á ở cả bóng đá nam và nữ. Bóng đá nữ có thành tích ấn tượng hơn, đã nhiều lần vô địch Đông Nam Á và SEA Games. Hiện nay đội tuyển bóng đá nữ quốc gia đã vượt qua vòng loại và lần đầu tiên sẽ góp mặt ở World Cup 2023. Tuy vậy, ở cấp độ châu Á và thế giới thành tích của đội tuyển bóng đá nữ quốc gia còn chưa ổn định. Để đạt được mục tiêu trong Chiến lược phát triển bóng đá Việt Nam đến năm 2020 là bóng đá nữ phải duy trì vị trí dẫn đầu Đông Nam Á và phấn đấu vào top 8 quốc gia mạnh nhất châu Á. Để hoàn thành mục tiêu đề ra thì vấn đề tuyển chọn và đào tạo nữ VĐV trẻ có vai trò đặc biệt quan trọng. Trong đó một trong những nội dung cần được quan tâm hàng đầu là các yếu tố liên quan đến trình độ tập luyện của VĐV ở các nhóm lứa tuổi. Để theo kịp xu thế phát triển chung của bóng đá hiện đại, nâng cao công tác huấn luyện, công tác đào tạo bóng đá nữ, xây dựng kế hoạch đào tạo, tăng cường công tác kiểm tra đánh giá cho đến nay, vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu về sự biến đổi về hình thái, chức năng sinh lý, yếu tố thể lực và kỹ thuật trên đối tượng nữ VĐV bóng đá nhằm cung cấp cơ sở khoa học góp phần mang lại hiệu quả cho công tác đào tạo nữ VĐV bóng đá trong giai đoạn hiện nay. Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn nêu trên, việc “**Nghiên cứu đánh giá trình độ tập luyện của nữ vận động viên bóng đá U15 đội tuyển trẻ quốc gia sau hai năm tập luyện”** là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn góp phần phát triển công tác đào tạo nữ VĐV bóng đá đang tập luyện tại Trung tâm bóng đá trẻ nước ta hiện nay.

## Mục đích nghiên cứu

Xác định các tiêu chí, test và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện cho nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau hai năm tập luyện, góp phần hoàn thiện quy trình kiểm tra, đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ quốc gia.

## Mục tiêu nghiên cứu

**Mục tiêu 1:** Xác định hệ thống các tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia.

**Mục tiêu 2:** Đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện

**Mục tiêu 3:** Xây dựng tiêu chuẩn và kiểm nghiệm đánh giá trình độ tập luyện cho nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện.

## Giả thuyết khoa học của đề tài

Trên cơ sở đánh giá được thực trạng trong công tác kiểm tra, đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ quốc gia Việt Nam, phát hiện những hạn chế, thiếu sót, chưa mang tính khách quan, chưa có hệ thống, chưa đảm bảo cơ sở khoa học, để xây dựng được hệ thống tiêu chuẩn đánh giá TĐTL có đủ cơ sở khoa học, khách quan, khả thi trong chương trình huấn luyện năm sẽ giúp cho các HLV điều chỉnh phương pháp huấn luyện, xây dựng kế hoạch huấn luyện, tăng cường công tác kiểm tra đánh giá trong quá trình huấn luyện, góp phần nâng cao thành tích thi đấu cho các nữ VĐV bóng đá trẻ quốc gia Việt Nam.

**2.NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN**

a).Luận án đã xác định được 31 tiêu chí thuộc 05 nhóm yếu tố thành phần cấu thành TĐTL đảm bảo độ tin cậy, giá trị thông báo cao ứng dụng trong kiểm tra - đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia, bao gồm: Nhóm yếu tố hình thái gồm 03 tiêu chí; Nhóm yếu tố chức năng sinh lý, sinh hóa gồm 09 tiêu chí; Nhóm yếu tố tâm lý gồm 04 tiêu chí; Nhóm yếu tố thể lực gồm 06 tiêu chí và Nhóm yếu tố kỹ-chiến thuật gồm 09 tiêu chí.

b). Đánh giá được trình độ tập luyện thông qua nhịp tăng trưởng, so sánh giá trị trung bình cũng như xem xét về hiệu quả huấn luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia cho thấy ở hầu hết các chỉ số về hình thái, chức năng, tâm lý thể lực và kỹ chiến thuật đều có sự thay đổi và tăng trưởng đáng kể nhưng không đồng đều ở các tiêu chí. *Ở tiêu chí hình thái* sự tăng trưởng hầu hết đều có sự khác biệt trong đó tăng cao nhất là cân nặng với W=3.14%, Ở tiêu chí về chức năng biến đổi cao nhất là chỉ số Testosteron với W =13.5% và thấp nhất là Cortisol với 2.18%. *Ở tiêu chí về tâm lý*, tăng trưởng cao nhất là loại hình thần kinh W%=9.15% và có sự biến đổi thấp nhất là năng lực xử lý thông tin với W=4.2%. *Ở tiêu chí về thể lực*, hầu hết các giá trị đều có sự biến đổi nhưng trong đó cao nhất là test dẻo gập thân với W = 22.4% và thấp nhất là test chạy 5x30 với W%=1.43%. *Ở tiêu chí về kỹ thuật*, về nhịp tăng trưởng cao nhất được thể hiện ở đánh đầu với cầu môn với W= 48.2% và thấp nhất là hiệu suất thi đấu với W = 4.4%.

c). Luận án đã xây dựng 18 thang điểm cho các tiêu chí tâm lý, thể lực và kỹ thuật, 03 cho tâm lý, 06 cho thể lực và 09 cho kỹ-chiến thuật; đồng thời tổng hợp các mặt của TĐTL qua các tiêu chí, cách đánh giá tổng hợp của TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia. Việc kiểm nghiệm hệ thống tiêu chí để đánh giá trình độ tập luyện cho nữ VĐV bóng đá trẻ trong quá trình huấn luyện sẽ giúp HLV phát hiện những yếu điểm của VĐV để kịp thời điều chỉnh, giúp VĐV khắc phục nhược điểm nâng cao trình độ tập luyện có ý nghĩa nâng cao thành tích thi đấu trong tương lai gần. Sau hai năm: Mức phân loại Khá có 2 VĐV, chiếm tỷ lệ 8.33%, Mức phân loại Trung bình có 19 VĐV, chiếm tỷ lệ 79.17%, Mức phân loại Yếu có 3 VĐV nào chiếm tỷ lệ 12.5%. Từ đó là cơ sở để ban huấn luyện đánh giá lại và điều chỉnh kế hoạch huấn luyện cho hợp lý hơn trong thời gian sắp tới.

**3.CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN**

Luận án được trình bày trên 142 trang in khổ giấy A4, bao gồm; Đặt vấn đề (03 trang); Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu (47 trang); Chương 2: Đối tượng, Phương pháp và tổ chức nghiên cứu (19 trang); Chương 3: Kết quả nghiên cứu và bàn luận (71 trang); Kết luận và kiến nghị (02 trang). Luận án có 41 bảng, 10 biểu đồ và 2 hình ảnh. Luận án sử dụng 90 tài liệu tham khảo, trong đó có 83 tài liệu Tiếng Việt, 06 tài liệu tiếng Anh, 01 websites và 19 phụ lục.

# CHƯƠNG i

# TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận nghiên cứu đánh giá trình độ tập luyện của nữ vận động viên bóng đá u 15 đội tuyển trẻ quốc gia sau 2 năm tập luyện

1.2. Đặc trưng môn bóng đá hiện đại và các giai đoạn huấn luyện bóng đá trẻ

1.3. Những đặc điểm cơ bản trong công tác huấn luyện bóng đá nữ

1.4. Đặc điểm về hình thái và chức năng sinh lý lứa tuổi 13 - 15

1.5. Đặc điểm huấn luyện trong thời kỳ kinh nguyệt

1.6. Tổng quan một số công trình nghiên cứu có liên quan

**CHƯƠNG** **II**

**ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu**

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu: Đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

2.1.2. Khách thể nghiên cứu bao gồm

+ 24 nữ VĐV lứa tuổi U15 đang tập huấn tại Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ, Liên đoàn bóng đá Việt Nam. Trong đó có 21 VĐV, 03 thủ môn.

+ 62 gồm chuyên gia, huấn luyện viên, cán bộ quản lý, giáo viên liên quan đến môn bóng đá.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu

2.2.2. Phương pháp phỏng vấn bằng phiếu

2.2.3. Phương pháp kiểm tra sư phạm

2.2.4. Phương pháp nhân trắc

2.2.5. Phương pháp kiểm tra chức năng

2.2.6. Phương pháp kiểm tra tâm lý

2.2.7. Phương pháp quan sát sư phạm

2.2.8. Phương pháp toán học thống kê

2.3. Tổ chức nghiên cứu

2.3.1. Phạm vi nghiên cứu. Luận án tiến hành nghiên cứu trên các yếu tố: hình thái, chức năng sinh lý, sinh hóa, tâm lý, thể lực và kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện.

2.3.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Trung tâm Đào tạo bóng đá trẻ Việt Nam và Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nghiên cứu: Bắt đầu từ tháng 4/2017 đến tháng 03/2023.

2.2.3. Kế hoạch nghiên cứu

Kế hoạch nghiên cứu chia làm 4 giai đoạn chủ yếu với các nội dung và kết quả nghiên cứu cụ thể của từng giai đoạn.

# CHƯƠNG 3

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Xác định hệ thống các tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

Để có được hệ thống các tiêu chí đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia, nghiên cứu tiến hành theo 4 bước sau:

3.1.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn lựa chọn các tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

3.1.2. Phỏng vấn để lựa chọn các tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

Với mục đích lựa chọn các tiêu chí ứng dụng nhằm đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia phù hợp với các điều kiện thực tiễn của nước ta, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn các chuyên gia về các tiêu chí thường được áp dụng trong kiểm tra đánh giá TĐTL trong quá trình huấn luyện nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia thông qua hình thức phỏng vấn gián tiếp. Thời điểm phỏng vấn là vào tháng 01/2018. Đối tượng phỏng vấn là 62 chuyên gia của các Câu lạc bộ, các Trung tâm bóng đá mạnh trên toàn quốc, trong đó HLV các đội tuyển 28 người (chiếm tỷ lệ 45.16%); chuyên gia bóng đá 15 người (chiếm tỷ lệ 24.19%); giảng viên có trình độ trên đại học 15 người (chiếm tỷ lệ 24.19%); các nhà khoa học 4 người (chiếm tỷ lệ 6.45%).

Số phiếu phát ra 64 phiếu, số phiếu thu về 62 phiếu (đạt tỷ lệ 93.75%). Từ 54 tiêu chí được lựa chọn ở trên tiến hành xây dựng phiếu phỏng vấn được trình bày ở phụ lục 1. Kết quả tính toán về tỷ lệ % mức độ quan trọng sử dụng các chỉ số, test được giới thiệu qua bảng 2.1. Sử dựng thang đo Likert 5 mức lựa chọn trong bảng khảo sát. Giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0.8. Ý nghĩa các mức như sau:

* 1-1.80: Hoàn toàn không đồng ý/Rất không hài lòng/Rất không quan trọng
* 1.81 – 2.60: Không đồng ý/Không hài lòng/Không quan trọng
* 2.61 – 3.40: Bình thường/Không ý kiến/Trung bình
* 3.41 – 4.20: Đồng ý/Hài lòng/Quan trọng
* 4.21 – 5.00: Hoàn toàn đồng ý/Rất hài lòng/Rất quan trọng

Từ bảng 2.1 quy ước chọn các tiêu chí được các chuyên gia, HLV, cán bộ quản lý, giảng viên lựa chọn đạt trên 80% tổng điểm thì được chọn (thời gian giữa hai lần phỏng vấn cách nhau 01 tháng). Theo quy ước này đã chọn được 31 tiêu chí có tỷ lệ trung bình được chọn giữa hai lần trên 80%. Trong đó có 03 tiêu chí về hình thái, 09 tiêu chí về chức năng, 04 tiêu chí về tâm lý, 06 tiêu chí về thể lực, 09 tiêu chí về kỹ chiến thuật (bảng 2.1). Tất cả 31 tiêu chí được chọn qua 2 lần phỏng vấn nêu trên đều được tiến hành kiểm nghiệm độ tin cậy của test, kết quả kiểm nghiệm được trình bày ở phần dưới đây.

**Nhóm tiêu chí hình thái (03 chỉ số)**

1. Chiều cao đứng (cm)
2. Cân nặng (kg)
3. Chỉ số Quetelet( g/cm )

**Nhóm tiêu chí chức năng sinh lý, sinh hóa (09 chỉ số)**

1. Mạch yên tĩnh (lần/phút)
2. Huyết áp Max (mmHg)
3. Huyết áp Min (mmHg)
4. Công năng tim (HW)
5. Dung tích sống (l)
6. Testosteron
7. Cortisol
8. Số lượng hồng cầu
9. Số lượng huyết sắc tố

**Nhóm tiêu chí tâm lý (04 test)**

1. Phản xạ mắt -chân (ms)
2. Nỗ lực ý chí
3. Năng lực xử lý thông tin (bit/s)
4. Loại hình thần kinh (Biểu 808)

**Nhóm tiêu chí thể lực (05 test)**

1. Bật xa tại chỗ (cm)
2. Chạy 30m XPC (giây)
3. Chạy 5 x 30m (s)
4. Chạy con thoi 5-10-15-20-25m (s)
5. Yo-Yo test
6. Dẻo gập thân (cm)

**Nhóm tiêu chí kỹ-chiến thuật (09 test)**

1. Sút bóng cố định chân thuận (quả)
2. Chuyền bóng chuẩn chân thuận (quả)
3. Ném biên tại chỗ (m)
4. Đánh đầu vào cầu môn (quả)
5. Dẫn bóng luồn cọc sút cầu môn (s)
6. Tâng bóng 12 bộ phận (lần)
7. Đá bóng xa bằng chân thuận (m)
8. Đá bóng nửa nảy xa bằng chân thuận (m)
9. Hiệu suất thi đấu %

3.1.3. Kiểm định Wilcoxon, xác định tính phù hợp và kiểm định hệ số tin cậy

#### 3.1.3.1. Kiểm định Wilcoxon

Các tiêu chí được lựa chọn ở mục 3.1.2 tiến hành kiểm định Wilcoxon để kiểm tra sự đồng nhất giữa hai lần phỏng vấn.

Từ kết quả nghiên cứu ta thấy mức ý nghĩa quan sát của kiểm định giữa 2 lần phỏng vấn của tất cả các chỉ số-test là sig. ≥ 0.05*.* Theo đó kết quả kiểm định Wilcoxon giữa hai lần phỏng vấn có tính trùng hợp và ổn định (hay nói cách khác là không có sự khác biệt về mặt ý nghĩa thống kê) giữa 2 lần phỏng với mức ý nghĩa p >0.05. Vì vậy 31 chỉ số-test được chọn trên đủ điều kiện khoa học sử dụng đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia.

*3.1.3.2. Xác định tính phù hợp các tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia*

Tính chất quan trọng của một tiêu chí đo lường là độ tin cậy và tính thông báo. Chính vì vậy, nghiên cứu tiến hành kiểm nghiệm các tiêu chí mà có sự dao động về thành tích hay nói cách khác là ít ổn định trong khoảng thời gian ngắn. Còn các chỉ số như hình thái và chức năng sinh lý – sinh hóa, các test tâm lý -loại hình thần kinh của VĐV trong thời gian ngắn 3 tuần thì tương đối ổn định không dao động nhiều. Kết quả kiểm nghiệm độ tin cậy bằng hệ số số tương quan cặp, với mục đích xác định độ tin cậy của nhóm các tiêu chí về thể lực, kỹ chiến thuật đã qua khảo nghiệm tính thông báo nhằm ứng dụng trong kiểm tra, đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia, nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra 2 lần trong điều kiện quy trình, quy phạm như nhau tại cùng một thời điểm bằng phương pháp retest - phương pháp test lặp lại. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.4 cho thấy, tất cả các tiêu chí đều có hệ số tin cậy giữa 2 lần kiểm tra ở mức rất cao với r > 0.800 với P < 0.05. Điều đó cho thấy các tiêu chí lựa chọn nêu trên đều thể hiện tương mối quan mạnh đầy đủ tính thông báo, độ tin cậy, có tính khả thi và phù hợp đối tượng nghiên cứu và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam trong đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia.

**Bảng 3.3. Kết quả kiểm nghiệm độ tin cậy các test đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Thành tích lần 1**  **± S** | **Thành tích lần 2**  **± S** | **r** |
| 1 | Phản xạ mắt -chân (ms) | 215.21±32.01 | 214.71±31.96 | 0.967 |
| 2 | Nỗ lực ý chí | 4.83±0.45 | 4.91±0.46 | 0.945 |
| 3 | Năng lực xử lý thông tin (bit/s) | 1.61±0.05 | 1.63±0.05 | 0.927 |
| 4 | Loại hình thần kinh (Biểu 808) | 28.05±3.71 | 28.65±3.57 | 0.963 |
| 5 | Bật xa tại chỗ (cm) | 185.17±2.79 | 185.96±2.14 | 0.839 |
| 6 | Chạy 30m XPC (giây) | 4.58±0.38 | 4.55±0.39 | 0.970 |
| 7 | Chạy 5 x 30m (s) | 24.59±0.24 | 24.57±0.26 | 0.807 |
| 8 | Chạy con thoi 5-10-15-20-25m (s) | 29.51±0.26 | 29.52±0.21 | 0.823 |
| 9 | Yo-Yo test | 1348.75±206.47 | 1367.50±223.71 | 0.980 |
| 10 | Dẻo gập thân | 12.67±4.05 | 13.08±3.53 | 0.940 |
| 11 | Sút bóng cố định chân thuận (quả) | 5.00±0.99 | 5.13±0.99 | 0.825 |
| 12 | Chuyền bóng chuẩn chân thuận (quả) | 4.83±0.92 | 5.04±0.95 | 0.963 |
| 13 | Ném biên tại chỗ (m) | 9.19±1.50 | 9.35±1.66 | 0.803 |
| 14 | Đánh đầu vào cầu môn (quả) | 2.04±1 | 2.17±0.92 | 0.894 |
| 15 | Dẫn bóng luồn cọc sút cầu môn (s) | 8.98±0.18 | 9.01±0.15 | 0.878 |
| 16 | Tâng bóng 12 bộ phận (lần) | 24.67±5.20 | 25.50±5.48 | 0.874 |
| 17 | Đá bóng xa bằng chân thuận (m) | 29.29±2.58 | 29.75±2.35 | 0.971 |
| 18 | Đá bóng nửa nảy xa bằng chân thuận (m) | 30.63±2.41 | 31±2.17 | 0.929 |

## 

## 3.1.4. Kiểm nghiệm các nhóm tiêu chí trong đánh giá TĐTL của đối tượng nghiên cứu theo từng vị trí chuyên môn thi đấu

## *3.1.4.1. Mô tả mẫu kiểm tra*

Để xác định hệ thống tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện, luận án tiến hành điều tra và mô tả mẫu nghiên cứu, kết quả được trình bày ở bảng 3.3 và biểu đồ 3.1.

Bảng 3.4. Mô tả mẫu nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu nghiên cứu** | | **Tần số (%)** | **Tần suất (%)** |
| Vị trí thi đấu | Tiền đạo | 5 | 20.83 |
| Tiền vệ | 10 | 41.67 |
| Hậu vệ | 6 | 25 |
| Thủ môn | 3 | 12.5 |
| **Total** | **24** | **100** |

Biểu đồ 3.1. Mẫu nghiên cứu

Bảng 3.4 cho thấy tổng số mẫu nghiên cứu là 24VĐV, phân loại theo vị trí thi đấu như sau: vị trí tiền đạo 5 VĐV chiếm 20.83%, vị trí tiền vệ có 10 VĐV chiếm 41.67%, vị trí hậu vệ có 6 VĐV chiếm 25%, vị trí thủ môn có 3 VĐV chiếm 12.5%.

## *3.1.4.2. Kiểm nghiệm độ tin cậy của hệ thống tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia*

Để đảm bảo độ tin cậy và mối tương quan gữa các nội dung hệ thống tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện, luận án tiến hành kiểm nghiệm Cronbach’s Alpha. Kết quả tính toán được trình bày ở bảng 3.5, bảng 3.6 và bảng 3.7 như sau:

Bảng 3.5. Hệ số tin cậy tổng thể (Reliability Statistics)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cronbach's Alpha**  **Hệ số tin cậy** | **N of Items** |
| 0.838 | 5 |

Kết quả ở bảng 3.5 cho thấy các hệ thống tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện có độ tin cậy tổng thể Cronbach’s Alpha là 0.838. Điều này đã khẳng định các nội dung lựa chọn đảm bảo độ tin cậy khi tiến hành sử dụng để đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia.

Bảng 3.11. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Coefficientsa** | | | | | | | |
| **Mô hình** | **Hệ số** | | **Hệ số** | **t** | **Sig.** | **Thống kê đa cộng tuyến** | | |
| **chưa chuẩn hóa** | | **chuẩn hóa** |
| **B** | **Sai số chuẩn** | **Beta** | **Dung sai** | **VIF** | |
| Hằng số | 2.936 | 0.75 |  | 3.912 | 0 |  |  | |
| Chức năng | 0.177 | 0.104 | 0.24 | 1.694 | 0.096 | 0.778 | 1.285 | |
| Tâm lý | 0.117 | 0.086 | 0.37 | 1.36 | 0.179 | 0.978 | 1.022 | |
| Hình thái | 0.102 | 0.095 | 0.55 | 1.068 | 0.29 | 0.766 | 1.306 | |
| Thể lực | 0.124 | 0.077 | 0.39 | 1.608 | 0.113 | 0.953 | 1.05 | |
| Kỹ thuật | 0.03 | 0.089 | 0.43 | 0.337 | 0.737 | 0.963 | 1.039 | |

Từ kết quả ở bảng 3.11 cho ra phương trình hồi quy tuyến tính bội diễn tả các nhân tố ảnh hưởng đến trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền vệ: TĐTL=0.55\*Hình thái+0.39\*Thể lực+0.43\*Kỹ thuật+0.24\*Chức năng+0.37\*Tâm lý

Như vậy, qua quá trình nghiên cứu chặt chẽ, đã xác định được một hệ thống các tiêu chí đặc trưng đảm bảo độ tin cậy và giá trị thông báo cao để đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia, bao gồm 31 tiêu chí thuộc 05 nhóm yếu tố thành phần cấu thành TĐTL, bao gồm như trình bày bảng 3.12.

Bảng 3.12. Hệ thống các tiêu chí đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

| **TT** | **Chỉ sô, Test** |
| --- | --- |
|
| **Nhóm tiêu chí hình thái** | |
| 1 | Chiều cao (cm) |
| 2 | Cân nặng (kg) |
| 3 | Chỉ số Quetelet( g/cm ) |
| **Nhóm tiêu chí chức năng sinh lý, sinh hóa** | |
| 4 | Mạch yên tĩnh (lần/phút) |
| 5 | Huyết áp Max (mmHg) |
| 6 | Huyết áp Min (mmHg) |
| 7 | Công năng tim (HW) |
| 8 | Dung tích sống (l) |
| 9 | Testosteron |
| 10 | Cortisol |
| 11 | Số lượng hồng cầu |
| 12 | Số lượng huyết sắc tố |
| **Nhóm tiêu chí tâm lý** | |
| 13 | Phản xạ mắt -chân (ms) |
| 14 | Nỗ lực ý chí |
| 15 | Năng lực xử lý thông tin (bit/s) |
| 16 | Loại hình thần kinh (Biểu 808) |
| **Nhóm tiêu chí thể lực** | |
| 17 | Bật xa tại chỗ (cm) |
| 18 | Chạy 30m XPC (giây) |
| 19 | Chạy 5 x 30m (s) |
| 20 | Chạy con thoi 5-10-15-20-25m (s) |
| 21 | Yo-Yo test |
| 22 | Dẻo gập thân |
| **Nhóm tiêu chí kỹ-chiến thuật** | |
| 23 | Sút bóng cố định chân thuận (quả) |
| 24 | Chuyền bóng chuẩn chân thuận (quả) |
| 25 | Ném biên tại chỗ (m) |
| 26 | Đánh đầu vào cầu môn (quả) |
| 27 | Dẫn bóng luồn cọc sút cầu môn (s) |
| 28 | Tâng bóng 12 bộ phận (lần) |
| 29 | Đá bóng xa bằng chân thuận (m) |
| 30 | Đá bóng nửa nảy xa bằng chân thuận (m) |
| 31 | Hiệu suất thi đấu % |

**3.1.5. Bàn luận về hệ thống tiêu chí đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia**

Từ thực tiễn công tác huấn luyện môn bóng đá, hiện nay do đòi hỏi về yếu tố chuyên môn ngày một cao hơn, tính chất của các trận đấu ngày một căng thẳng hơn, nên yêu cầu về sự chuẩn bị các yếu tố về trình độ tập luyện cũng toàn diện hơn và cao hơn, để tập luyện và thi đấu đạt kết quả cao. Việc lựa chọn đúng các tiêu chí kiểm tra, đánh giá TĐTL của VĐV là điều kiện cần thiết và quan trọng với nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia. Do đó để đánh giá chính xác TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia cần phải xuất phát từ quan điểm toàn diện.

#### 3.1.5.1. Về các tiêu chí hình thái

Có thể nói, di truyền đóng một vai trò quan trọng khi nói đến chiều cao, tuy nhiên cùng với sự phát triển theo độ tuổi sinh học và dưới ảnh hưởng của tập luyện bóng đá có hệ thống, cùng với chế độ dinh dưỡng một cách có khoa học đã giúp các cầu thủ bóng đá cải thiện được chiều cao.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, 03 chỉ số hình thái mà luận án lựa chọn có mối tương quan rất chặt với hiệu suất thi đấu của họ (với hệ số tương quan từ 0.807 và 0.833).

#### 3.1.5.2. Về các tiêu chí tâm lý vận động

Ngày nay, khoa học ngày càng được áp dụng vào thực tiễn tuyển chọn và huấn luyện giúp rút ngắn quá trình đào tạo và tiết kiệm kinh phí đào tạo. Phải thừa nhận rằng các yếu tố tâm lý có thể phân biệt được những người thành công ở mức cao nhất so với các đối tác kém thành công của họ (Morgan, 1979, 1980). Việc nhận dạng các đặc điểm tâm lý mà giúp phân biệt được các VĐV xuất sắc từ các đồng nghiệp của họ là một mục tiêu của các nhà quản trị và các huấn luyện viên thể thao trong bóng đá, cũng như trong các môn thể thao khác.

Vì vậy, luận án chọn ra 04 tiêu chí đánh giá năng lực tâm lý phù hợp với đặc thù của môn bóng đá gồm: Phản xạ mắt –chân, Nỗ lực ý chí, Năng lực xử lý thông tin, Loại hình thần kinh (Biểu 808). Kết quả nghiên cứu của luận án cũng trùng hợp với các kết quả nghiên cứu đã công bố của nhiều tác giả trong và ngoài nước.

#### 3.1.5.3. Về các tiêu chí thể lực

Kết quả nghiên cứu của luận án đã tìm ra được 06 tiêu chí vừa đảm bảo độ tin cậy và tính thông báo, có khả năng đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ về mặt thể lực chung và chuyên môn. Đó là các test: Bật xa tại chỗ (cm), Chạy 30m XPC (giây), Chạy 5 x 30m (s), Chạy con thoi 5-10-15-20-25m (s), Yo-Yo test, Dẻo gập thân. So với những nghiên cứu của Oxtamev V. (1982), Lê Bửu, Nguyễn Thế Truyền; Nguyễn Thiệt Tình (1997); Phạm Ngọc Viễn (1999); Phạm Ngọc Viễn, Phạm Quang (2004); Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Kim Minh, Trần Quốc Tuấn (2000)… thì hầu như 06/08 tiêu chí do kết quả nghiên cứu của luận án đưa ra là trùng khớp với họ, còn lại ở tiêu chí gồm Yo-Yo IR1 test (m) là test mới được luận án nghiên cứu áp dụng, nên không trùng lặp với các kết quả nghiên cứu của các tác giả nêu trên đã công bố.

#### 3.1.5.4. Về các tiêu chí kỹ, chiến thuật

07 tiêu chí kỹ - chiến thuật được đưa vào hệ thống đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ đều là những kỹ thuật nâng cao mang tính chất phối hợp vận động và thể lực của bóng đá. Phân tích chương trình huấn luyện kỹ - chiến thuật giai đoạn huấn luyện lứa tuổi trẻ cho thấy, trọng tâm của chương trình được dành cho việc hoàn thiện các kỹ thuật khống chế xử lý bóng; nâng cao kỹ thuật đá bóng trong sút cầu môn, đá phạt trong chuyền bóng tổ chức tấn công, phối hợp di chuyển nhanh với trọng tâm đá bóng có lực và chính xác; tập luyện nâng cao khả năng sử dụng kỹ thuật dẫn bóng trong các bài tập chiến thuật, dẫn bóng chiến thuật; các bài tập khéo léo khống chế điều khiển bóng trong các khoảng không hẹp… Chính vì vậy luận án đã nghiên cứu lựa chọn được 08 tiêu chí kỹ - chiến thuật, chúng đều tương quan chặt với hiệu suất thi đấu của các nữ VĐV bóng đá cấp cao cũng như trong thực hiện test lặp lại. Điều đó có nghĩa là chúng có độ tin cậy và tính chính xác cao với ý nghĩa là thước đo đánh giá năng lực kỹ thuật của họ.

#### 3.1.5.5. Về các tiêu chí chức năng sinh lý sinh hóa

Như vậy, 09 tiêu chí chức năng sinh lý sinh hóa mà luận án nghiên cứu lựa chọn về cơ bản cũng tương tự như phần đông các chuyên gia bóng đá trong nước đề cập. Điểm khác nhau cơ bản là những tiêu chí y sinh nói riêng, cũng như tiêu chí tố chất thể lực và kỹ chiến thuật nói chung do luận án đưa ra là có cơ sở vững chắc: ngoài tổng hợp các tiêu chí qua tài liệu tham khảo, còn tiến hành phỏng vấn để lược hoá bước đầu, thì điều chủ yếu là chúng được kiểm nghiệm qua đánh giá độ tin cậy và tính thông báo.

**Tiểu kết 1:**

Từ những minh chứng trên có thể đi đến nhận định rằng hệ thống tiêu chí (nội dung) đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia bao gồm 31 tiêu chí đã trình bày trong luận án là có tính phù hợp và đảm bảo độ tin cậy cao, phản ánh đúng và khách quan TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia. Điều đó có nghĩa là luận án đã xác định được các đặc tính định tính và đặc tính định lượng của các tiêu chí (nội dung) đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia là hoàn toàn phù hợp và chặt chẽ.

## 3.2. Đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện

Nghiên cứu tiến hành so sánh kết quả kiểm tra trên đối tượng nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo 3 giai đoạn kiểm tra: ban đầu, sau 01 năm và sau 02 năm tập luyện. Trong đó, kết quả kiểm tra ban đầu, sau 01 năm sẽ được so sánh và các kết quả kiểm tra giai đoạn sau ban đầu và sau 02 năm tập được so sánh với nhau nhằm đánh giá đặc điểm diễn biến TĐTL của VĐV trong quá trình huấn luyện.

Kết quả kiểm tra trên 31 tiêu chí đánh giá TĐTL của đối tượng nghiên cứu (theo các vị trí thi đấu) qua các giai đoạn kiểm tra ban đầu và sau 01 năm, cũng như sau 01 năm đến sau 02 năm nhằm đánh giá đặc điểm diễn biến và mức độ biểu hiện TĐTL của đối tượng nghiên cứu trong quá trình tập luyện. Kết quả được trình bày ở các bảng 3.13 đến 3.17.

3.2.1. Sự biến đổi về trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện

3.2.1.1. Các tiêu chí về hình thái

Kết quả ở bảng 3.13 và biểu đồ 3.2.

Biểu đồ 3.2. Sự biến đổi các tiêu chí về hình thái của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua hai năm tập luyện

3.2.1.2 Các tiêu chí về chức năng sinh lý, sinh hóa

Kết quả ở bảng 3.14 và Biểu đồ 3.3.

Biểu đồ 3.3. Sự biến đổi các tiêu chí về chức năng sinh lý-sinh hóa của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua hai năm tập luyện

\*  Các tiêu chí về tâm lý:

Kết quả ở bảng 3.15 và Biểu đồ 3.4.

**Tiêu chí phản xạ mắt - chân**: sau một năm phản xạ mắt - chân trung bình của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia thay đổi từ 214.63±32.01ms đến 208.17±32.01ms với sự thay đổi là 3.06%, từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 phản xạ mắt - chân thay đổi từ 208.17±32.01ms đến 202.75±30.84ms với nhịp tăng trưởng là 2.64%, và cả quá trình từ thời điểm ban đầu đến sau 2 năm tập luyện thì phản xạ mắt - chân thay đổi với nhịp tăng trưởng là 5.69%. Và tất cả các giai đoạn đó sự thay đổi đều có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất p<0.05 với t tính lần lượt là 10.90, 4.31 và 8.64.

**Tiêu chí nỗ lực ý chí**: sau một năm nỗ lực ý chí trung bình của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia thay đổi từ 4.92±0.47 đến 5.07±0.44 với sự tăng trưởng là 3.00%, từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 nỗ lực ý chí thay đổi từ 5.07±0.44 đến 5.23±0.43 với nhịp tăng trưởng là 3.11%, và cả quá trình từ thời điểm ban đầu đến sau 2 năm tập luyện thì nỗ lực ý chí thay đổi với nhịp tăng trưởng là 6.11%. Và tất cả các giai đoạn đó sự tăng trưởng đều có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất p<0.05 với t tính lần lượt là 10.03, 12.10 và 13.88.

**Tiêu chí năng lực xử lý thông tin:** sau một năm năng lực xử lý thông tin trung bình của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia thay đổi từ 1.63±0.05bit/s đến 1.67±0.04bit/s với sự tăng trưởng là 2.42%, từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 Năng lực xử lý thông tin từ 1.67±0.04bit/s đến 1.70±0.03bit/s với nhịp tăng trưởng là 1.78%, và cả quá trình từ thời điểm ban đầu đến sau 2 năm tập luyện thì nỗ lực ý chí thay đổi với nhịp tăng trưởng là 4.20%. Và tất cả các giai đoạn đó sự tăng trưởng đều có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất p<0.05 với t tính lần lượt là 6.71, 8.50 và 8.75.

**Tiêu chí loại hình thần kinh:** sau một năm loại hình thần kinh trung bình của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia thay đổi từ 28.77±3.63 đến 30.117±3.59 với sự tăng trưởng là 4.55%, từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 loại hình thần kinh từ 30.117±3.59 đến 31.53±3.64 với nhịp tăng trưởng là 4.61%, và cả quá trình từ thời điểm ban đầu đến sau 2 năm tập luyện thì loại hình thần kinh thay đổi với nhịp tăng trưởng là 9.15%. Và tất cả các giai đoạn đó sự tăng trưởng đều có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất p<0.05 với t tính lần lượt là 5.04, 5.83 và 6.69.

\*  Các tiêu chí về thể lực:

Kết quả ở bảng 3.16 và biểu đồ 3.5.

Biểu đồ 3.5. Sự biến đổi các tiêu chí về thể lực của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua hai năm tập luyện

\* Các tiêu chí về kỹ - chiến thuật:

Kết quả ở bảng 3.17 và Biểu đồ 3.6.

Biểu đồ 3.6. Sự biến đổi các tiêu chí về kỹ chiến thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua hai năm tập luyện

Bảng 3.13. Sự biến đổi tiêu chí hình thái sau 2 năm tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Ban đầu (1)** | | | **Sau 01 năm (2)** | | | **Sau 02 năm (3)** | | | **t1,2** | **t2,3** | **t1,3** | **W1,2** | **W2,3** | **W1,3** | **P** |
|  | ± | s |  | ± | S |  | ± | s |
| 1 | Chiều cao đứng (cm) | 154.31 | ± | 3.63 | 155.77 | ± | 3.41 | 156.65 | ± | 3.34 | 10.12 | 5.72 | 12.02 | 0.94 | 0.56 | 1.51 | <0.05 |
| 2 | Cân nặng (kg) | 45.10 | ± | 3.71 | 45.92 | ± | 3.62 | 46.54 | ± | 3.45 | 4.64 | 3.36 | 7.18 | 1.80 | 1.34 | 3.14 | <0.05 |
| 3 | Chỉ số Quetelet( g/cm ) | 292.30 | ± | 23.05 | 294.79 | ± | 22.59 | 297.16 | ± | 21.96 | 2.21 | 2.02 | 4.18 | 0.85 | 0.80 | 1.65 | <0.05 |

Bảng 3.14. Sự biến đổi chỉ số chức năng sinh lý sinh hóa sau 2 năm tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Ban đầu (1)** | | | **Sau 01 năm (2)** | | | **Sau 02 năm (3)** | | | **t1,2** | **t2,3** | **t1,3** | **W1,2** | **W2,3** | **W1,3** | **P** |
|  | ± | s |  | ± | s |  | ± | s |
| 1 | Mạch yên tĩnh (lần/phút) | 66.42 | ± | 3.37 | 65.21 | ± | 3.23 | 64.25 | ± | 3.17 | 4.38 | 4.51 | 6.03 | 1.84 | 1.48 | 3.32 | <0.05 |
| 2 | Huyết áp Max (mmHg) | 113.17 | ± | 7.55 | 110.17 | ± | 7.43 | 108.25 | ± | 7.21 | 6.38 | 5.47 | 7.59 | 2.69 | 1.76 | 4.44 | <0.05 |
| 3 | Huyết áp Min (mmHg) | 67.29 | ± | 4.60 | 64.33 | ± | 4.25 | 62.83 | ± | 4.42 | 5.81 | 3.85 | 7.77 | 4.50 | 2.36 | 6.86 | <0.05 |
| 4 | Công năng tim (HW) | 9.18 | ± | 1.07 | 9.00 | ± | 1.07 | 8.80 | ± | 1.01 | 6.63 | 6.17 | 9.37 | 1.98 | 2.25 | 4.23 | <0.05 |
| 5 | Dung tích sống (l) | 2.56 | ± | 0.13 | 2.59 | ± | 0.13 | 2.64 | ± | 0.12 | 9.66 | 10.79 | 14.11 | 1.17 | 1.91 | 3.08 | <0.05 |
| 6 | Testosteron (nmol/l) | 0.76 | ± | 0.30 | 0.82 | ± | 0.32 | 0.87 | ± | 0.32 | 7.44 | 5.58 | 8.95 | 7.59 | 5.92 | 13.50 | <0.05 |
| 7 | Cortisol (nmol/l) | 451.68 | ± | 89.73 | 454.05 | ± | 97.90 | 461.62 | ± | 99.82 | 0.64 | 6.89 | 2.21 | 0.52 | 1.65 | 2.18 | >0.05 |
| 8 | Số lượng hồng cầu (Tera/L) | 4.51 | ± | 0.48 | 4.60 | ± | 0.47 | 4.74 | ± | 0.50 | 9.47 | 5.33 | 9.69 | 1.98 | 3.00 | 4.97 | <0.05 |
| 9 | Số lượng huyết sắc tố (g/DL) | 118.87 | ± | 9.18 | 125.25 | ± | 10.37 | 128.08 | ± | 11.22 | 8.77 | 6.15 | 9.21 | 5.23 | 2.23 | 7.46 | <0.05 |

Bảng 3.15. Sự biến đổi tâm lý sau 2 năm tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Ban đầu (1)** | | | **Sau 01 năm (2)** | | | **Sau 02 năm (3)** | | | **t1,2** | **t2,3** | **t1,3** | **W1,2** | **W2,3** | **W1,3** | **P** |
|  | ± | s |  | ± | s |  | ± | s |
| 1 | Phản xạ mắt -chân (ms) | 214.63 | ± | 32.01 | 208.17 | ± | 31.04 | 202.75 | ± | 30.84 | 10.90 | 4.31 | 8.64 | 3.06 | 2.64 | 5.69 | <0.05 |
| 2 | Nỗ lực ý chí | 4.92 | ± | 0.47 | 5.07 | ± | 0.44 | 5.23 | ± | 0.43 | 10.03 | 12.10 | 13.88 | 3.00 | 3.11 | 6.11 | <0.05 |
| 3 | Năng lực xử lý thông tin (bit/s) | 1.63 | ± | 0.05 | 1.67 | ± | 0.04 | 1.70 | ± | 0.03 | 6.71 | 8.50 | 8.75 | 2.42 | 1.78 | 4.20 | <0.05 |
| 4 | Loại hình thần kinh (Biểu 808) | 28.77 | ± | 3.63 | 30.11 | ± | 3.59 | 31.53 | ± | 3.64 | 5.04 | 5.83 | 6.69 | 4.55 | 4.61 | 9.15 | <0.05 |

Bảng 3.16. Sự biến đổi thể lực sau 2 năm tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Ban đầu (1)** | | | **Sau 01 năm (2)** | | | **Sau 02 năm (3)** | | | **t1,2** | **t2,3** | **t1,3** | **W1,2** | **W2,3** | **W1,3** | **P** |
|  | ± | s |  | ± | s |  | ± | s |
| 1 | Bật xa tại chỗ (cm) | 186.54 | ± | 2.70 | 189.25 | ± | 2.77 | 191.83 | ± | 2.84 | 10.47 | 5.90 | 12.63 | 1.44 | 1.35 | 2.80 | <0.05 |
| 2 | Chạy 30m XPC (giây) | 4.53 | ± | 0.40 | 4.46 | ± | 0.37 | 4.39 | ± | 0.37 | 6.95 | 8.44 | 10.58 | 1.56 | 1.58 | 3.14 | <0.05 |
| 3 | Chạy 5 x 30m (s) | 24.57 | ± | 0.26 | 24.29 | ± | 0.14 | 24.22 | ± | 0.13 | 7.80 | 5.09 | 8.09 | 1.15 | 0.29 | 1.43 | <0.05 |
| 4 | Chạy con thoi 5-10-15-20-25m (s) | 29.49 | ± | 0.18 | 29.25 | ± | 0.17 | 28.97 | ± | 0.24 | 7.53 | 7.73 | 10.07 | 0.82 | 0.96 | 1.78 | <0.05 |
| 5 | Yo-Yo test (m) | 1389.58 | ± | 225.46 | 1438.75 | ± | 214.06 | 1483.33 | ± | 209.86 | 8.17 | 16.57 | 14.05 | 3.48 | 3.05 | 6.53 | <0.05 |
| 6 | Dẻo gập thân (cm) | 13.08 | ± | 3.53 | 15.00 | ± | 2.48 | 16.38 | ± | 2.43 | 4.75 | 5.74 | 6.92 | 13.68 | 8.80 | 22.40 | <0.05 |

Bảng 3.17. Sự biến đổi kỹ-chiến thuật sau 2 năm tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Ban đầu (1)** | | | **Sau 01 năm (2)** | | | **Sau 02 năm (3)** | | | **t1,2** | **t2,3** | **t1,3** | **W1,2** | **W2,3** | **W1,3** | **P** |
|  | ± | s |  | ± | s |  | ± | s |
| 1 | Sút bóng cố định chân thuận (quả) | 5.13 | ± | 0.99 | 5.79 | ± | 0.83 | 6.58 | ± | 0.72 | 6.78 | 7.62 | 10.86 | 12.09 | 12.77 | 24.77 | <0.05 |
| 2 | Chuyền bóng chuẩn chân thuận (quả) | 5.08 | ± | 0.93 | 5.75 | ± | 0.79 | 6.50 | ± | 0.72 | 6.78 | 8.31 | 10.61 | 12.37 | 12.24 | 24.53 | <0.05 |
| 3 | Ném biên tại chỗ (m) | 9.35 | ± | 1.66 | 9.92 | ± | 1.63 | 10.77 | ± | 1.61 | 6.48 | 13.41 | 13.23 | 5.92 | 8.22 | 14.12 | <0.05 |
| 4 | Đánh đầu vào cầu môn (quả) | 4.33 | ± | 1.83 | 5.92 | ± | 1.38 | 7.08 | ± | 1.32 | 6.59 | 5.67 | 10.41 | 31.02 | 17.85 | 48.20 | <0.05 |
| 5 | Dẫn bóng luồn cọc sút cầu môn (s) | 8.98 | ± | 0.23 | 8.80 | ± | 0.23 | 8.55 | ± | 0.26 | 7.26 | 7.09 | 10.60 | 2.02 | 2.88 | 4.91 | <0.05 |
| 6 | Tâng bóng 12 bộ phận (lần) | 25.50 | ± | 5.48 | 27.58 | ± | 4.64 | 29.00 | ± | 4.49 | 5.35 | 4.17 | 6.03 | 7.84 | 5.02 | 12.84 | <0.05 |
| 7 | Đá bóng bằng chân thuận trong hành lang 7m (m) | 29.75 | ± | 2.35 | 30.83 | ± | 2.32 | 32.25 | ± | 2.19 | 3.94 | 7.47 | 7.85 | 3.57 | 4.50 | 8.06 | <0.05 |
| 8 | Đá bóng nửa nảy trong hành lang 7m (m) | 31.04 | ± | 2.12 | 32.21 | ± | 2.00 | 33.42 | ± | 1.86 | 3.83 | 5.41 | 5.19 | 3.70 | 3.69 | 7.38 | <0.05 |
| 9 | Hiệu suất thi đấu % | 62.92 | ± | 4.51 | 64.75 | ± | 3.91 | 65.75 | ± | 4.19 | 4.72 | 2.50 | 4.86 | 2.87 | 1.53 | 4.40 | <0.05 |

3.2.2. Bàn luận sự biến đổi về trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện

3.2.2.1. Bàn luận các tiêu chí về hình thái

Qua đánh giá, so sánh sự phát triển các chỉ số hình thái có sự tăng trưởng qua hai năm tập luyện: chiều cao tăng 154.31cm lên 156.65cm, cân nặng tăng 45.10kg lên 46.54kg, chỉ số Quetelet tăng 292.30g/cm lên 297.16g/cm là phù hợp với quy luật phát triển lứa tuổi, chứng tỏ dưới tác động của tập luyện TDTT không ảnh hưởng tới sự phát triển bình thường của các em.

3.2.2.2. Bàn luận các tiêu chí về chức năng sinh lý-sinh hóa

Về chức năng sinh lý - sinh hóa: các tiêu chí đánh giá chức năng sinh lý gồm tần số mạch yên tĩnh (lần/phút), huyết áp max/min (mmHg), công năng tim (HW), dung tích sống (ml). Chỉ số Công năng tim của nữ VĐV bóng đá U15 quốc gia là 8.80HW so với Tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện trong tuyển chọn và huấn luyện thể thao (6 – 10HW) chỉ đạt mức trung bình.

Các tiêu chí đánh giá chức năng sinh lý gồm: Testosteron, Cortisol, Số lượng hồng cầu, Số lượng huyết sắc tố. Phạm vi giá trị tham khảo testosterone trong huyết tương bình thường của người Việt Nam nam giới từ 8 – 28; nữ giới từ 1.67 – 2.29 nmol/dl. Cortisol và ACTH đều được bài tiết vào 8 giờ sáng nhằm đảm bảo cho cơ thể có nồng độ glucose máu bình thường trước khi bắt đầu bước vào sự hoạt động hằng ngày. Kết quả kiểm tra (8 giờ sáng) nồng độ Cortisol trong huyết tương của nữ VĐV bóng đá U15 quốc gia là 461.62 nmol/l, tương đương với mức của nữ VĐV ưu tú trên thế giới.

3.2.2.3. Bàn luận các tiêu chí về tâm lý

Kết quả nghiên cứu cho thấy nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia có hiệu ứng thời gian của phản xạ 202.75ms, theo 5 mức độ phản xạ đã được trình bày ở mục 2.3. (phương pháp nghiên cứu) cho thấy thời gian phản xạ đạt mức trung bình (mức trung bình này là 200 ± 20ms). Nhưng đó không phải là vấn đề lớn vì đối tượng nghiên cứu đang trong giai đoạn hoàn thiện.

Kết quả đánh giá sự phát triển các test của tiêu chí tâm lý cho thấy, qua hai năm tập luyện các test (Phản xạ mắt –chân, Nỗ lực ý chí, Năng lực xử lý thông tin, Loại hình thần kinh) đều có sự cải thiện theo chiều hướng tốt, nhịp tăng trưởng trung bình tăng ở hầu hết tất cả các test, sự tăng trưởng đều có sự khác biệt rõ rệt về mặt ý nghĩa thống kê cao với p<0.001. Tuy nhiên, nếu so sánh với mức phân loại chuẩn thì chỉ số của các test của tiêu chí tâm lý của toàn đội nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia chỉ đạt ở mức trung bình kém.

3.2.2.4. Bàn luận các tiêu chí về thể lực

Qua đánh giá sự phát triển về thể lực nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia cho thấy qua hai năm tập luyện cả 06 test thể lực đều có sự tăng trưởng là phù hợp với quy luật phát triển lứa tuổi và huấn luyện thể thao. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này còn không đều và không đồng bộ ở các tố chất. Điều này cho thấy vì đối tượng nghiên cứu đang trong giai đoạn phát dục cơ thể luôn nhạy cảm với các loại lượng vận động của tố chất khác nhau nên điều này là hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển của lứa tuổi. Nhưng quan điểm phát triển toàn diện cũng không thể bỏ qua, do vậy trong kế hoạch huấn luyện của những năm tiếp theo, ban huấn luyện đội tuyển nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia phải quán triệt quan điểm huấn luyện toàn diện một cách triệt để hơn, cũng như phải quan tâm đến huấn luyện thể lực cho VĐV nhiều hơn nữa để góp phần nâng cao trình độ tập luyện cho VĐV.

3.2.2.5. Bàn luận các tiêu chí về kỹ-chiến thuật

Qua đánh giá về sự phát triển kỹ thuật qua hai năm tập luyện cho thấy, nhìn chung các tiêu chí kỹ chiến thuật đều có sự tăng trưởng tốt, sự khác biệt là rõ rệt về mặt ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất p<0.05. Điều này chứng tỏ ban huấn luyện đã rất quan tâm huấn luyện kỹ thuật cho các nữ VĐV. Và một điều nên để tâm đối tượng đang nghiên cứu mới bước qua giai đoạn hình thành kỹ năng và bắt đầu chạm vào giai đoạn hình thành kỹ xảo chuyên biệt nên điều này là phù hợp với quy luật lứa tuổi và quy luật huấn luyện VĐV bóng đá trẻ.

**Tiểu kết 2:**

Như vậy, nghiên cứu đã đánh giá được trình độ tập luyện thông qua nhịp tăng trưởng cũng như xem xét về hiệu quả huấn luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia cho thấy ở hầu hết các chỉ số về hình thái, chức năng, tâm lý thể lực và kỹ chiến thuật đều có sự tăng trưởng đáng kể nhưng không đồng đều ở các tiêu chí. Qua đánh giá đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện cho thấy tất cả 06 test thể lực đều có sự thay đổi theo xu hướng tốt phù hợp với quy luật phát triển lứa tuổi và huấn luyện thể thao. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này còn không đều và không đồng bộ ở các tố chất. Điều này cho thấy vì đối tượng nghiên cứu đang trong giai đoạn phát dục cơ thể luôn nhạy cảm với các loại lượng vận động nên điều này là hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển của lứa tuổi.

## 3.3. Xây dựng tiêu chuẩn và kiểm nghiệm trình độ tập luyện cho nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện

3.3.1. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện

Dựa vào các kết quả kiểm tra chi tiết của từng VĐV qua 03 lần kiểm tra thông qua giá trị trung bình và độ lệch chuẩn và công thức, để đánh giá TĐTL cho nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện chia theo vị trí thi đấu (tiền đạo: 5 VĐV, tiền vệ: 10 VĐV, hậu vệ: 6 VĐV, thủ môn: 03 VĐV) nghiên cứu tiến hành xây dựng thang điểm theo thang độ C = 5+2z (thang điểm 10). Đề tài chỉ tiến hành lập thang điểm cho các tiêu chí về tâm lý, thể lực và kỹ chiến thuật, các chỉ số về hình thái và chức năng đề tài không lập thang điểm vì các chỉ số này chỉ dùng để đánh giá sức khỏe, sự phù hợp cho VĐV sau chu kỳ tập luyện dưới tác động của lượng vận động. Riêng với các tiêu chí của hình thái và chức năng không tiến hành lập thang điểm, bên cạnh đó tiêu chí về tâm lý Loại hình thần kinh K không lập thang điểm mà căn cứ vào bảng phân loại để phân loại đánh giá. Thành tích kiểm tra của VĐV ở nhiều nội dung được xác định theo các đơn vị tính khác nhau, khi áp dụng công thức tính sẽ được thay thế cho phù hợp, cụ thể như sau:

* Các nội dung được tính như các test bật xa, bật cao, ném.. những test này thành tích được xác định càng cao thì điểm càng lớn.
* Ngược lại đối với các test nội dung được tính bằng (giây), ở các test chạy thì thành tích càng thấp điểm sẽ càng cao.
* Đồng thời các test về kỹ thuật giới hạn số lần thực hiện 10 quả sẽ thấy theo tiêu chuẩn làm tròn số điểm trùng với số lần thực hiện thành công.

Bảng 3.20. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền đạo ở thời điểm ban đầu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **TLY1** | **TLY2** | **TLY3** | **TL1** | **TL2** | **TL3** | **TL4** | **TL5** | **TL6** | **KCT1** | **KCT2** | **KCT3** | **KCT4** | **KCT5** | **KCT6** | **KCT7** | **KCT8** | **KCT9** |
| **10** | 147 | 5.52 | 1.76 | 190 | 3.68 | 24.17 | 29.29 | 1650 | 24 | 10 | 10 | 14 | 10 | 8.75 | 42 | 35 | 36 | 69 |
| **9** | 161 | 5.4 | 1.73 | 189 | 3.9 | 24.23 | 29.29 | 1566 | 22 | 9 | 9 | 13 | 9 | 8.79 | 39 | 34 | 35 | 68 |
| **8** | 175 | 5.29 | 1.71 | 188 | 4.12 | 24.29 | 29.3 | 1481 | 20 | 8 | 8 | 12 | 8 | 8.84 | 35 | 33 | 34 | 67 |
| **7** | 189 | 5.17 | 1.68 | 187 | 4.34 | 24.35 | 29.3 | 1397 | 18 | 7 | 7 | 11 | 7 | 8.88 | 32 | 32 | 33 | 66 |
| **6** | 203 | 5.06 | 1.66 | 186 | 4.56 | 24.41 | 29.31 | 1312 | 16 | 6 | 6 | 10 | 6 | 8.93 | 29 | 31 | 32 | 65 |
| **5** | 217 | 4.94 | 1.63 | 185 | 4.78 | 24.47 | 29.31 | 1228 | 14 | 5 | 5 | 9 | 5 | 8.97 | 26 | 30 | 31 | 64 |
| **4** | 231 | 4.83 | 1.61 | 184 | 5 | 24.53 | 29.32 | 1144 | 12 | 4 | 4 | 8 | 4 | 9.02 | 22 | 29 | 30 | 63 |
| **3** | 245 | 4.71 | 1.58 | 183 | 5.22 | 24.59 | 29.32 | 1059 | 10 | 3 | 3 | 7 | 3 | 9.06 | 19 | 28 | 29 | 62 |
| **2** | 259 | 4.6 | 1.56 | 182 | 5.44 | 24.65 | 29.33 | 975 | 8 | 2 | 2 | 6 | 2 | 9.11 | 16 | 27 | 28 | 61 |
| **1** | 273 | 4.48 | 1.53 | 181 | 5.66 | 24.71 | 29.33 | 890 | 6 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 26 | 27 | 60 |

Bảng 3.21. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền đạo sau một năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 146 | 5.69 | 1.78 | 192 | 3.74 | 24.09 | 28.46 | 1689 | 24 | 10 | 10 | 15 | 10 | 8.61 | 41 | 37 | 37 | 71 |
| 9 | 158 | 5.56 | 1.75 | 191 | 3.93 | 24.13 | 28.58 | 1614 | 22 | 9 | 9 | 14 | 9 | 8.66 | 38 | 36 | 36 | 70 |
| 8 | 171 | 5.44 | 1.73 | 190 | 4.13 | 24.18 | 28.71 | 1538 | 20 | 8 | 8 | 13 | 8 | 8.71 | 36 | 35 | 35 | 69 |
| 7 | 184 | 5.31 | 1.7 | 189 | 4.32 | 24.22 | 28.83 | 1463 | 19 | 7 | 7 | 12 | 7 | 8.76 | 33 | 34 | 34 | 68 |
| 6 | 196 | 5.19 | 1.68 | 188 | 4.52 | 24.27 | 28.96 | 1387 | 17 | 6 | 6 | 11 | 6 | 8.81 | 30 | 33 | 33 | 67 |
| 5 | 209 | 5.06 | 1.65 | 187 | 4.71 | 24.31 | 29.08 | 1312 | 15 | 5 | 5 | 10 | 5 | 8.86 | 28 | 32 | 32 | 66 |
| 4 | 221 | 4.94 | 1.63 | 186 | 4.91 | 24.36 | 29.21 | 1237 | 13 | 4 | 4 | 9 | 4 | 8.91 | 25 | 31 | 31 | 65 |
| 3 | 234 | 4.81 | 1.6 | 185 | 5.1 | 24.4 | 29.33 | 1161 | 11 | 3 | 3 | 8 | 3 | 8.96 | 22 | 30 | 30 | 64 |
| 2 | 246 | 4.69 | 1.58 | 184 | 5.3 | 24.45 | 29.46 | 1086 | 9 | 2 | 2 | 7 | 2 | 9.01 | 20 | 29 | 29 | 63 |
| 1 | 259 | 4.56 | 1.55 | 183 | 5.49 | 24.49 | 29.58 | 1010 | 7 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 28 | 28 | 62 |

Bảng 3.22. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền đạo sau hai năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 135 | 5.71 | 1.8 | 197 | 3.74 | 23.99 | 28.32 | 1710 | 25 | 10 | 10 | 16 | 10 | 8.17 | 43 | 38 | 38 | 73 |
| 9 | 149 | 5.61 | 1.77 | 196 | 3.92 | 24.04 | 28.44 | 1638 | 23 | 9 | 9 | 15 | 9 | 8.26 | 40 | 37 | 37 | 72 |
| 8 | 163 | 5.51 | 1.75 | 195 | 4.1 | 24.09 | 28.56 | 1567 | 22 | 8 | 8 | 14 | 8 | 8.35 | 38 | 36 | 36 | 71 |
| 7 | 176 | 5.41 | 1.72 | 194 | 4.28 | 24.14 | 28.68 | 1495 | 20 | 7 | 7 | 13 | 7 | 8.44 | 35 | 35 | 35 | 70 |
| 6 | 190 | 5.31 | 1.7 | 193 | 4.46 | 24.19 | 28.8 | 1424 | 18 | 6 | 6 | 12 | 6 | 8.53 | 32 | 34 | 34 | 69 |
| 5 | 203 | 5.21 | 1.67 | 192 | 4.64 | 24.24 | 28.92 | 1352 | 16 | 5 | 5 | 11 | 5 | 8.62 | 29 | 33 | 33 | 68 |
| 4 | 217 | 5.11 | 1.65 | 191 | 4.82 | 24.29 | 29.04 | 1280 | 14 | 4 | 4 | 10 | 4 | 8.71 | 27 | 32 | 32 | 67 |
| 3 | 231 | 5.01 | 1.62 | 190 | 5 | 24.34 | 29.16 | 1209 | 13 | 3 | 3 | 9 | 3 | 8.8 | 24 | 31 | 31 | 66 |
| 2 | 244 | 4.91 | 1.6 | 189 | 5.18 | 24.39 | 29.28 | 1137 | 11 | 2 | 2 | 8 | 2 | 8.89 | 21 | 30 | 30 | 65 |
| 1 | 258 | 4.81 | 1.57 | 188 | 5.36 | 24.44 | 29.4 | 1066 | 9 | 1 | 1 | 7 | 1 | 8.98 | 18 | 29 | 29 | 64 |

Bảng 3.23. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền vệ ở thời điểm ban đầu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 109 | 6.11 | 1.76 | 192 | 3.98 | 23.94 | 29 | 2098 | 22 | 10 | 10 | 14 | 10 | 8.75 | 42 | 35 | 36 | 69 |
| 9 | 130 | 5.86 | 1.73 | 191 | 4.10 | 24.06 | 29.11 | 1963 | 21 | 9 | 9 | 13 | 9 | 8.79 | 39 | 34 | 35 | 68 |
| 8 | 151 | 5.61 | 1.71 | 190 | 4.22 | 24.19 | 29.22 | 1829 | 19 | 8 | 8 | 12 | 8 | 8.84 | 35 | 33 | 34 | 67 |
| 7 | 171 | 5.36 | 1.68 | 188 | 4.34 | 24.31 | 29.33 | 1695 | 17 | 7 | 7 | 11 | 7 | 8.88 | 32 | 32 | 33 | 66 |
| 6 | 192 | 5.11 | 1.66 | 187 | 4.46 | 24.44 | 29.44 | 1560 | 16 | 6 | 6 | 10 | 6 | 8.93 | 29 | 31 | 32 | 65 |
| 5 | 213 | 4.86 | 1.63 | 186 | 4.58 | 24.56 | 29.55 | 1426 | 14 | 5 | 5 | 9 | 5 | 8.97 | 26 | 30 | 31 | 64 |
| 4 | 234 | 4.61 | 1.61 | 185 | 4.70 | 24.69 | 29.66 | 1292 | 12 | 4 | 4 | 8 | 4 | 9.02 | 22 | 29 | 30 | 63 |
| 3 | 255 | 4.36 | 1.58 | 184 | 4.82 | 24.81 | 29.77 | 1157 | 10 | 3 | 3 | 7 | 3 | 9.06 | 19 | 28 | 29 | 62 |
| 2 | 276 | 4.11 | 1.56 | 183 | 4.94 | 24.94 | 29.88 | 1023 | 9 | 2 | 2 | 6 | 2 | 9.11 | 16 | 27 | 28 | 61 |
| 1 | 297 | 3.86 | 1.53 | 181 | 5.06 | 25.06 | 29.99 | 889 | 7 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 26 | 27 | 60 |

Bảng 3.24. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền vệ sau một năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 105 | 6.15 | 1.77 | 194 | 3.96 | 23.9 | 28.92 | 2141 | 22 | 10 | 10 | 12.9 | 10 | 8.54 | 39 | 36 | 37 | 72 |
| 9 | 125 | 5.93 | 1.75 | 193 | 4.07 | 23.97 | 28.99 | 2006 | 21 | 9 | 9 | 12.1 | 9 | 8.61 | 37 | 35 | 36 | 70 |
| 8 | 146 | 5.71 | 1.73 | 192 | 4.18 | 24.05 | 29.07 | 1872 | 20 | 8 | 8 | 11.3 | 8 | 8.68 | 35 | 34 | 35 | 69 |
| 7 | 166 | 5.49 | 1.71 | 191 | 4.29 | 24.12 | 29.14 | 1737 | 18 | 7 | 7 | 10.5 | 7 | 8.75 | 32 | 33 | 34 | 67 |
| 6 | 187 | 5.27 | 1.69 | 190 | 4.4 | 24.2 | 29.22 | 1603 | 17 | 6 | 6 | 9.7 | 6 | 8.82 | 30 | 32 | 33 | 65 |
| 5 | 207 | 5.05 | 1.67 | 189 | 4.51 | 24.27 | 29.29 | 1468 | 16 | 5 | 5 | 8.9 | 5 | 8.89 | 28 | 31 | 32 | 64 |
| 4 | 228 | 4.83 | 1.65 | 188 | 4.62 | 24.35 | 29.37 | 1333 | 14 | 4 | 4 | 8.1 | 4 | 8.96 | 26 | 30 | 31 | 62 |
| 3 | 248 | 4.61 | 1.63 | 187 | 4.73 | 24.42 | 29.44 | 1199 | 13 | 3 | 3 | 7.3 | 3 | 9.03 | 24 | 29 | 30 | 61 |
| 2 | 269 | 4.39 | 1.61 | 185 | 4.84 | 24.5 | 29.52 | 1064 | 12 | 2 | 2 | 6.5 | 2 | 9.1 | 22 | 28 | 29 | 59 |
| 1 | 289 | 4.17 | 1.59 | 184 | 4.95 | 24.57 | 29.59 | 930 | 10 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 27 | 28 | 57 |

Bảng 3.25. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí tiền vệ sau hai năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 104 | 6.29 | 1.78 | 200 | 3.89 | 23.85 | 28.38 | 2181 | 23 | 10 | 10 | 13.5 | 10 | 8.17 | 39 | 38 | 38 | 74 |
| 9 | 124 | 6.08 | 1.76 | 198 | 4 | 23.92 | 28.5 | 2048 | 22 | 9 | 9 | 12.7 | 9 | 8.26 | 38 | 37 | 37 | 72 |
| 8 | 144 | 5.87 | 1.75 | 196 | 4.11 | 23.99 | 28.63 | 1916 | 20 | 8 | 8 | 12 | 8 | 8.35 | 36 | 36 | 36 | 70 |
| 7 | 164 | 5.66 | 1.73 | 195 | 4.22 | 24.06 | 28.75 | 1783 | 19 | 7 | 7 | 11.2 | 7 | 8.44 | 34 | 35 | 35 | 68 |
| 6 | 184 | 5.45 | 1.72 | 193 | 4.33 | 24.13 | 28.88 | 1651 | 18 | 6 | 6 | 10.5 | 6 | 8.53 | 32 | 34 | 34 | 67 |
| 5 | 204 | 5.24 | 1.7 | 192 | 4.44 | 24.2 | 29 | 1518 | 17 | 5 | 5 | 9.7 | 5 | 8.62 | 30 | 33 | 33 | 65 |
| 4 | 224 | 5.03 | 1.69 | 190 | 4.55 | 24.27 | 29.13 | 1385 | 15 | 4 | 4 | 8.9 | 4 | 8.71 | 28 | 32 | 32 | 63 |
| 3 | 244 | 4.82 | 1.67 | 188 | 4.66 | 24.34 | 29.25 | 1253 | 14 | 3 | 3 | 8.2 | 3 | 8.8 | 26 | 31 | 31 | 61 |
| 2 | 265 | 4.61 | 1.66 | 187 | 4.77 | 24.41 | 29.38 | 1120 | 13 | 2 | 2 | 7.4 | 2 | 8.89 | 24 | 30 | 30 | 60 |
| 1 | 285 | 4.4 | 1.64 | 185 | 4.88 | 24.48 | 29.5 | 988 | 12 | 1 | 1 | 6.7 | 1 | 8.98 | 22 | 29 | 29 | 58 |

Bảng 3.26. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí hậu vệ ở thời điểm ban đầu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 161 | 6.6 | 1.76 | 196.41 | 3.11 | 23.73 | 29.39 | 1663 | 17 | 10 | 10 | 14 | 10 | 8.75 | 42 | 35 | 36 | 69 |
| 9 | 170 | 6.28 | 1.73 | 194.69 | 3.37 | 23.92 | 29.42 | 1609 | 16 | 9 | 9 | 13 | 9 | 8.79 | 39 | 34 | 35 | 68 |
| 8 | 179 | 5.97 | 1.71 | 192.98 | 3.64 | 24.12 | 29.46 | 1554 | 15 | 8 | 8 | 12 | 8 | 8.84 | 35 | 33 | 34 | 67 |
| 7 | 188 | 5.65 | 1.68 | 191.26 | 3.90 | 24.31 | 29.49 | 1499 | 14 | 7 | 7 | 11 | 7 | 8.88 | 32 | 32 | 33 | 66 |
| 6 | 197 | 5.34 | 1.66 | 189.55 | 4.17 | 24.51 | 29.53 | 1445 | 13 | 6 | 6 | 10 | 6 | 8.93 | 29 | 31 | 32 | 65 |
| 5 | 207 | 5.02 | 1.63 | 187.83 | 4.43 | 24.7 | 29.56 | 1390 | 12 | 5 | 5 | 9 | 5 | 8.97 | 26 | 30 | 31 | 64 |
| 4 | 216 | 4.71 | 1.61 | 186.12 | 4.70 | 24.9 | 29.6 | 1335 | 11 | 4 | 4 | 8 | 4 | 9.02 | 22 | 29 | 30 | 63 |
| 3 | 225 | 4.39 | 1.58 | 184.4 | 4.96 | 25.09 | 29.63 | 1281 | 10 | 3 | 3 | 7 | 3 | 9.06 | 19 | 28 | 29 | 62 |
| 2 | 234 | 4.08 | 1.56 | 182.69 | 5.23 | 25.29 | 29.67 | 1226 | 9 | 2 | 2 | 6 | 2 | 9.11 | 16 | 27 | 28 | 61 |
| 1 | 243 | 3.76 | 1.53 | 180.97 | 5.49 | 25.48 | 29.7 | 1171 | 8 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 26 | 27 | 60 |

Bảng 3.27. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí hậu vệ sau một năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 154 | 6.7 | 1.76 | 198.3 | 3.15 | 23.97 | 29.09 | 1685 | 20 | 10 | 10 | 15 | 10 | 7.76 | 38 | 34 | 38 | 77 |
| 9 | 163 | 6.39 | 1.74 | 196.8 | 3.39 | 24.05 | 29.13 | 1635 | 19 | 9 | 9 | 14 | 9 | 7.94 | 36 | 33 | 37 | 74 |
| 8 | 173 | 6.09 | 1.73 | 195.4 | 3.63 | 24.13 | 29.17 | 1585 | 18 | 8 | 8 | 13 | 8 | 8.13 | 34 | 32 | 36 | 72 |
| 7 | 182 | 5.78 | 1.71 | 193.9 | 3.87 | 24.21 | 29.21 | 1535 | 17 | 7 | 7 | 12 | 7 | 8.31 | 32 | 31 | 35 | 69 |
| 6 | 191 | 5.48 | 1.7 | 192.5 | 4.11 | 24.29 | 29.25 | 1485 | 16 | 6 | 6 | 11 | 6 | 8.5 | 30 | 30 | 34 | 67 |
| 5 | 201 | 5.17 | 1.68 | 191 | 4.35 | 24.37 | 29.29 | 1435 | 15 | 5 | 5 | 10 | 5 | 8.68 | 28 | 29 | 33 | 64 |
| 4 | 210 | 4.87 | 1.67 | 189.6 | 4.59 | 24.45 | 29.33 | 1385 | 14 | 4 | 4 | 9 | 4 | 8.87 | 26 | 28 | 32 | 62 |
| 3 | 220 | 4.56 | 1.65 | 188.1 | 4.83 | 24.53 | 29.37 | 1335 | 13 | 3 | 3 | 8 | 3 | 9.05 | 24 | 27 | 31 | 59 |
| 2 | 229 | 4.26 | 1.64 | 186.7 | 5.07 | 24.61 | 29.41 | 1285 | 12 | 2 | 2 | 7 | 2 | 9.24 | 22 | 26 | 30 | 57 |
| 1 | 239 | 3.95 | 1.62 | 185.2 | 5.31 | 24.69 | 29.45 | 1235 | 11 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 25 | 29 | 54 |

Bảng 3.28. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí hậu vệ sau hai năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 150 | 6.92 | 1.76 | 199.9 | 3.06 | 23.84 | 28.18 | 1714 | 22 | 10 | 10 | 16 | 10 | 7.71 | 40 | 35 | 39 | 78 |
| 9 | 158 | 6.59 | 1.75 | 198.4 | 3.3 | 23.92 | 28.33 | 1667 | 21 | 9 | 9 | 15 | 9 | 7.86 | 38 | 34 | 38 | 76 |
| 8 | 167 | 6.27 | 1.74 | 196.9 | 3.55 | 24.01 | 28.49 | 1619 | 20 | 8 | 8 | 14 | 8 | 8.01 | 36 | 33 | 37 | 73 |
| 7 | 175 | 5.94 | 1.73 | 195.3 | 3.79 | 24.09 | 28.64 | 1572 | 19 | 7 | 7 | 13 | 7 | 8.16 | 34 | 32 | 36 | 70 |
| 6 | 183 | 5.62 | 1.72 | 193.8 | 4.04 | 24.18 | 28.8 | 1524 | 18 | 6 | 6 | 12 | 6 | 8.31 | 32 | 31 | 35 | 68 |
| 5 | 192 | 5.29 | 1.71 | 192.3 | 4.28 | 24.26 | 28.95 | 1477 | 17 | 5 | 5 | 11 | 5 | 8.46 | 30 | 30 | 34 | 65 |
| 4 | 200 | 4.97 | 1.7 | 190.8 | 4.53 | 24.35 | 29.11 | 1429 | 16 | 4 | 4 | 10 | 4 | 8.61 | 28 | 29 | 33 | 62 |
| 3 | 209 | 4.64 | 1.69 | 189.3 | 4.77 | 24.43 | 29.26 | 1382 | 15 | 3 | 3 | 9 | 3 | 8.76 | 26 | 28 | 32 | 60 |
| 2 | 217 | 4.32 | 1.68 | 187.8 | 5.02 | 24.52 | 29.42 | 1334 | 14 | 2 | 2 | 8 | 2 | 8.91 | 24 | 27 | 31 | 57 |
| 1 | 226 | 3.99 | 1.67 | 186.3 | 5.26 | 24.6 | 29.57 | 1287 | 13 | 1 | 1 | 7 | 1 | 9.06 | 22 | 26 | 30 | 54 |

Bảng 3.29. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí thủ môn ở thời điểm ban đầu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 150 | 6.78 | 1.79 | 200 | 3.03 | 23.88 | 10 | 10 | 14 | 10 | 8.75 | 42 | 35 | 36 | 69 | 150 | 6.78 | 1.79 |
| 9 | 163 | 6.5 | 1.76 | 198 | 3.27 | 24.05 | 9 | 9 | 13 | 9 | 8.79 | 39 | 34 | 35 | 68 | 163 | 6.5 | 1.76 |
| 8 | 175 | 6.23 | 1.73 | 196 | 3.51 | 24.22 | 8 | 8 | 12 | 8 | 8.84 | 35 | 33 | 34 | 67 | 175 | 6.23 | 1.73 |
| 7 | 188 | 5.95 | 1.7 | 194 | 3.75 | 24.39 | 7 | 7 | 11 | 7 | 8.88 | 32 | 32 | 33 | 66 | 188 | 5.95 | 1.7 |
| 6 | 200 | 5.68 | 1.67 | 192 | 3.99 | 24.56 | 6 | 6 | 10 | 6 | 8.93 | 29 | 31 | 32 | 65 | 200 | 5.68 | 1.67 |
| 5 | 212 | 5.4 | 1.64 | 190 | 4.23 | 24.73 | 5 | 5 | 9 | 5 | 8.97 | 26 | 30 | 31 | 64 | 212 | 5.4 | 1.64 |
| 4 | 225 | 5.13 | 1.61 | 188 | 4.47 | 24.9 | 4 | 4 | 8 | 4 | 9.02 | 22 | 29 | 30 | 63 | 225 | 5.13 | 1.61 |
| 3 | 237 | 4.85 | 1.58 | 186 | 4.71 | 25.07 | 3 | 3 | 7 | 3 | 9.06 | 19 | 28 | 29 | 62 | 237 | 4.85 | 1.58 |
| 2 | 250 | 4.58 | 1.55 | 183 | 4.95 | 25.24 | 2 | 2 | 6 | 2 | 9.11 | 16 | 27 | 28 | 61 | 250 | 4.58 | 1.55 |
| 1 | 262 | 4.3 | 1.52 | 181 | 5.19 | 25.41 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 26 | 27 | 60 | 262 | 4.3 | 1.52 |

Bảng 3.30. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí thủ môn sau một năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 142 | 6.97 | 1.75 | 203 | 3.06 | 23.94 | 10 | 10 | 17 | 10 | 7.37 | 48 | 37 | 38 | 79 | 142 | 6.97 | 1.75 |
| 9 | 155 | 6.67 | 1.74 | 201 | 3.28 | 24.01 | 9 | 9 | 16 | 9 | 7.59 | 44 | 36 | 37 | 77 | 155 | 6.67 | 1.74 |
| 8 | 168 | 6.38 | 1.73 | 199 | 3.5 | 24.08 | 8 | 8 | 15 | 8 | 7.81 | 40 | 35 | 36 | 74 | 168 | 6.38 | 1.73 |
| 7 | 182 | 6.08 | 1.72 | 197 | 3.72 | 24.15 | 7 | 7 | 14 | 7 | 8.03 | 36 | 34 | 35 | 72 | 182 | 6.08 | 1.72 |
| 6 | 195 | 5.79 | 1.71 | 195 | 3.94 | 24.22 | 6 | 6 | 13 | 6 | 8.25 | 31 | 33 | 34 | 70 | 195 | 5.79 | 1.71 |
| 5 | 208 | 5.49 | 1.7 | 193 | 4.16 | 24.29 | 5 | 5 | 12 | 5 | 8.47 | 27 | 32 | 33 | 67 | 208 | 5.49 | 1.7 |
| 4 | 222 | 5.2 | 1.69 | 191 | 4.38 | 24.36 | 4 | 4 | 11 | 4 | 8.69 | 23 | 31 | 32 | 65 | 222 | 5.2 | 1.69 |
| 3 | 235 | 4.9 | 1.68 | 189 | 4.6 | 24.43 | 3 | 3 | 10 | 3 | 8.91 | 19 | 30 | 31 | 63 | 235 | 4.9 | 1.68 |
| 2 | 248 | 4.61 | 1.67 | 187 | 4.82 | 24.5 | 2 | 2 | 9 | 2 | 9.13 | 15 | 29 | 30 | 60 | 248 | 4.61 | 1.67 |
| 1 | 261 | 4.31 | 1.66 | 185 | 5.04 | 24.57 | 1 | 1 | 5 | 1 | 9.15 | 13 | 28 | 29 | 58 | 261 | 4.31 | 1.66 |

Bảng 3.31. Thang điểm cho các test về tiêu chí tâm lý, thể lực, kỹ thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo vị trí thủ môn sau hai năm tập luyện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | TLY1 | TLY2 | TLY3 | TL1 | TL2 | TL3 | TL4 | TL5 | TL6 | KCT1 | KCT2 | KCT3 | KCT4 | KCT5 | KCT6 | KCT7 | KCT8 | KCT9 |
| 10 | 148 | 7.05 | 1.75 | 205 | 3.13 | 24.1 | 10 | 10 | 18 | 10 | 6.89 | 43 | 39 | 39 | 74 | 148 | 7.05 | 1.75 |
| 9 | 159 | 6.77 | 1.74 | 203 | 3.32 | 24.11 | 9 | 9 | 17 | 9 | 7.17 | 40 | 38 | 38 | 73 | 159 | 6.77 | 1.74 |
| 8 | 171 | 6.49 | 1.74 | 200 | 3.52 | 24.13 | 8 | 8 | 16 | 8 | 7.45 | 36 | 37 | 37 | 72 | 171 | 6.49 | 1.74 |
| 7 | 182 | 6.21 | 1.73 | 198 | 3.71 | 24.14 | 7 | 7 | 15 | 7 | 7.73 | 33 | 36 | 36 | 72 | 182 | 6.21 | 1.73 |
| 6 | 193 | 5.93 | 1.73 | 196 | 3.91 | 24.16 | 6 | 6 | 14 | 6 | 8.01 | 30 | 35 | 35 | 71 | 193 | 5.93 | 1.73 |
| 5 | 204 | 5.65 | 1.72 | 193 | 4.1 | 24.17 | 5 | 5 | 13 | 5 | 8.29 | 26 | 34 | 34 | 71 | 204 | 5.65 | 1.72 |
| 4 | 216 | 5.37 | 1.72 | 191 | 4.3 | 24.19 | 4 | 4 | 12 | 4 | 8.57 | 23 | 33 | 33 | 70 | 216 | 5.37 | 1.72 |
| 3 | 227 | 5.09 | 1.71 | 189 | 4.49 | 24.2 | 3 | 3 | 11 | 3 | 8.85 | 20 | 32 | 32 | 70 | 227 | 5.09 | 1.71 |
| 2 | 238 | 4.81 | 1.71 | 186 | 4.69 | 24.22 | 2 | 2 | 10 | 2 | 9.13 | 16 | 31 | 31 | 69 | 238 | 4.81 | 1.71 |
| 1 | 249 | 4.53 | 1.7 | 184 | 4.88 | 24.23 | 1 | 1 | 9 | 1 | 9.41 | 13 | 30 | 30 | 68 | 249 | 4.53 | 1.7 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tâm lý  1. Phản xạ mắt - chân  2. Nỗ lực ý chí  3.Năng lực xử lý thông tin  4.Loại hình thần kinh | Thể lực   1. Bật xa tại chỗ (cm) 2. Chạy 30m XPC (giây) 3. Chạy 5 x 30m (s) 4. Chạy con thoi 5-10-15-20-25m (s) 5. Yo-Yo test 6. Dẻo gập thân (cm) | Kỹ-chiến thuật   1. Sút bóng cố định chân thuận (quả) 2. Chuyền bóng chuẩn chân thuận (quả) 3. Ném biên tại chỗ (m) 4. Đánh đầu vào cầu môn (quả) 5. Dẫn bóng luồn cọc sút cầu môn (s) 6. Tâng bóng 12 bộ phận (lần) 7. Đá bóng bằng chân thuận trong hành lang 7m (m) 8. Đá bóng nửa nảy trong hành lang 7m (m) 9. Hiệu suất thi đấu % |

Bảng 3.32. Bảng vào điểm các tiêu chí tâm lý, thể lực và kỹ -chiến thuật của từng nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia ở thời điểm ban đầu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | **Tâm lý** | | | | **Thể lực** | | | | | | | **Kỹ -chiến thuật** | | | | | | | | |
| **TLY1** | **TLY2** | **TLY3** | **TLY4** | **TL1** | **TL2** | **TL3** | **TL4** | **TL5** | **TL6** | **KCT1** | | **KCT2** | **KCT3** | **KCT4** | **KCT5** | **KCT6** | **KCT7** | **KCT8** | **KCT9** |
| ***Vị trí tiền đạo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TĐ1 | 5 | 5 | 4 | Hưng phấn | 7 | 7 | 4 | 5 | 7 | 3 | 4 | | 4 | 5 | 2 | 5 | 4 | 1 | 2 | 9 |
| TĐ2 | 4 | 7 | 5 | Cận linh hoạt | 6 | 6 | 8 | 7 | 8 | 6 | 6 | | 5 | 6 | 6 | 6 | 7 | 5 | 4 | 3 |
| TĐ3 | 9 | 5 | 3 | Hưng phấn | 3 | 7 | 8 | 3 | 6 | 7 | 7 | | 7 | 7 | 8 | 2 | 5 | 4 | 5 | 4 |
| TĐ4 | 6 | 7 | 8 | Cận linh hoạt | 4 | 6 | 4 | 5 | 3 | 3 | 5 | | 5 | 6 | 4 | 8 | 3 | 9 | 6 | 6 |
| TĐ5 | 3 | 2 | 6 | Cận linh hoạt | 5 | 2 | 4 | 1 | 4 | 6 | 5 | | 5 | 5 | 4 | 6 | 7 | 8 | 7 | 5 |
| ***Vị trí tiền vệ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TV1 | 7 | 5 | 6 | Linh hoạt | 3 | 5 | 6 | 7 | 9 | 7 | 4 | | 4 | 5 | 2 | 6 | 6 | 7 | 9 | 4 |
| TV2 | 8 | 5 | 6 | Cận linh hoạt | 3 | 6 | 6 | 6 | 8 | 5 | 5 | | 5 | 4 | 4 | 6 | 5 | 5 | 6 | 4 |
| TV3 | 9 | 5 | 7 | Linh hoạt | 7 | 7 | 5 | 5 | 4 | 6 | 4 | | 4 | 3 | 2 | 4 | 6 | 5 | 5 | 7 |
| TV4 | 4 | 3 | 3 | Cận linh hoạt | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | 7 | 4 | | 4 | 3 | 2 | 2 | 7 | 3 | 3 | 9 |
| TV5 | 4 | 6 | 8 | Hưng phấn | 2 | 4 | 5 | 1 | 6 | 6 | 3 | | 3 | 5 | 2 | 9 | 6 | 5 | 3 | 3 |
| TV6 | 7 | 2 | 2 | Cận linh hoạt | 3 | 10 | 7 | 6 | 5 | 1 | 4 | | 5 | 6 | 2 | 4 | 1 | 7 | 5 | 4 |
| TV7 | 3 | 5 | 4 | Cận linh hoạt | 7 | 4 | 7 | 6 | 5 | 7 | 5 | | 5 | 6 | 4 | 3 | 6 | 8 | 6 | 4 |
| TV8 | 2 | 6 | 3 | Ổn định | 7 | 4 | 6 | 6 | 4 | 5 | 6 | | 6 | 8 | 6 | 6 | 5 | 4 | 4 | 6 |
| TV9 | 5 | 7 | 6 | Cận linh hoạt | 4 | 4 | 1 | 8 | 8 | 6 | 6 | | 6 | 8 | 6 | 7 | 5 | 3 | 3 | 5 |
| TV10 | 5 | 9 | 8 | Linh hoạt | 8 | 6 | 6 | 7 | 2 | 6 | 6 | | 6 | 8 | 6 | 6 | 7 | 2 | 5 | 6 |
| ***Vị trí hậu vệ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| HV1 | 3 | 7 | 8 | Linh hoạt | 6 | 3 | 6 | 9 | 6 | 7 | 6 | | 5 | 5 | 6 | 4 | 7 | 2 | 5 | 6 |
| HV2 | 7 | 5 | 6 | Cận linh hoạt | 4 | 5 | 6 | 5 | 3 | 3 | 6 | | 6 | 5 | 6 | 4 | 3 | 3 | 7 | 7 |
| HV3 | 6 | 4 | 7 | Hưng phấn | 5 | 6 | 7 | 5 | 6 | 2 | 6 | | 6 | 6 | 6 | 7 | 2 | 4 | 1 | 8 |
| HV4 | 3 | 3 | 3 | Cận linh hoạt | 7 | 9 | 8 | 4 | 3 | 1 | 4 | | 4 | 3 | 2 | 5 | 4 | 4 | 6 | 2 |
| HV5 | 6 | 8 | 3 | Cận linh hoạt | 9 | 4 | 3 | 7 | 9 | 10 | 5 | | 5 | 5 | 4 | 9 | 10 | 10 | 5 | 4 |
| HV6 | 7 | 6 | 5 | Hưng phấn | 3 | 5 | 3 | 3 | 6 | 7 | 5 | | 5 | 6 | 4 | 4 | 7 | 6 | 6 | 4 |
| ***Vị trí thủ môn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TM1 | 3 | 4 | 6 | Cận linh hoạt | 3 | 7 | 6 | 7 | 3 | 4 | 5 | | 5 | 6 | 4 | 4 | 5 | 3 | 5 | 7 |
| TM2 | 7 | 5 | 7 | Cận linh hoạt | 6 | 7 | 7 | 6 | 7 | 4 | 6 | | 6 | 6 | 6 | 5 | 3 | 5 | 4 | 6 |
| TM3 | 7 | 8 | 3 | Ổn định | 7 | 3 | 3 | 3 | 7 | 7 | 6 | | 6 | 4 | 6 | 8 | 7 | 8 | 5 | 3 |

Bảng 3.33. Bảng vào điểm các tiêu chí tâm lý, thể lực và kỹ -chiến thuật của từng nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau một năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Tâm lý*** | | | | ***Thể lực*** | | | | | | | ***Kỹ -chiến thuật*** | | | | | | | | |
| ***TLY1*** | ***TLY2*** | ***TLY3*** | ***TLY4*** | ***TL1*** | ***TL2*** | ***TL3*** | ***TL4*** | ***TL5*** | ***TL6*** | ***KCT1*** | | **KCT2** | **KCT3** | **KCT4** | **KCT5** | **KCT6** | **KCT7** | **KCT8** | **KCT9** |
| ***Vị trí tiền đạo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***TĐ1*** | ***5*** | ***5*** | ***4*** | ***Cận linh hoạt*** | ***4*** | ***7*** | ***5*** | ***4*** | ***7*** | ***4*** | ***5*** | | 5 | 4 | 4 | 5 | 4 | 1 | 2 | 9 |
| ***TĐ2*** | ***5*** | ***7*** | ***5*** | ***Cận linh hoạt*** | ***7*** | ***6*** | ***7*** | ***5*** | ***7*** | ***6*** | ***7*** | | 6 | 6 | 8 | 7 | 7 | 4 | 4 | 3 |
| ***TĐ3*** | ***9*** | ***5*** | ***3*** | ***Cận linh hoạt*** | ***4*** | ***7*** | ***8*** | ***9*** | ***5*** | ***7*** | ***7*** | | 7 | 6 | 8 | 2 | 6 | 6 | 6 | 4 |
| ***TĐ4*** | ***6*** | ***8*** | ***8*** | ***Cận linh hoạt*** | ***4*** | ***6*** | ***3*** | ***5*** | ***3*** | ***3*** | ***6*** | | 6 | 5 | 6 | 7 | 2 | 8 | 8 | 6 |
| ***TĐ5*** | ***3*** | ***3*** | ***7*** | ***Cận linh hoạt*** | ***6*** | ***2*** | ***5*** | ***5*** | ***5*** | ***6*** | ***6*** | | 6 | 5 | 6 | 6 | 7 | 6 | 7 | 4 |
| ***Vị trí tiền vệ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***TV1*** | ***7*** | ***5*** | ***6*** | ***Linh hoạt*** | ***4*** | ***4*** | ***7*** | ***8*** | ***9*** | ***7*** | ***5*** | | 5 | 6 | 4 | 4 | 6 | 8 | 5 | 4 |
| ***TV2*** | ***8*** | ***5*** | ***7*** | ***Linh hoạt*** | ***3*** | ***6*** | ***6*** | ***5*** | ***8*** | ***4*** | ***6*** | | 6 | 4 | 6 | 4 | 4 | 5 | 6 | 2 |
| ***TV3*** | ***9*** | ***4*** | ***6*** | ***Linh hoạt*** | ***7*** | ***7*** | ***3*** | ***4*** | ***4*** | ***5*** | ***5*** | | 5 | 3 | 4 | 3 | 6 | 5 | 4 | 7 |
| ***TV4*** | ***4*** | ***3*** | ***3*** | ***Cận linh hoạt*** | ***6*** | ***5*** | ***5*** | ***3*** | ***4*** | ***7*** | ***5*** | | 5 | 2 | 4 | 7 | 7 | 3 | 5 | 9 |
| ***TV5*** | ***4*** | ***6*** | ***7*** | ***Hưng phấn*** | ***3*** | ***4*** | ***7*** | ***2*** | ***6*** | ***5*** | ***4*** | | 4 | 4 | 4 | 7 | 6 | 4 | 3 | 6 |
| ***TV6*** | ***7*** | ***2*** | ***4*** | ***Linh hoạt*** | ***3*** | ***10*** | ***6*** | ***5*** | ***5*** | ***1*** | ***5*** | | 5 | 6 | 6 | 6 | 1 | 7 | 5 | 5 |
| ***TV7*** | ***4*** | ***5*** | ***3*** | ***Cận linh hoạt*** | ***4*** | ***4*** | ***7*** | ***5*** | ***5*** | ***8*** | ***6*** | | 6 | 7 | 6 | 4 | 5 | 9 | 6 | 3 |
| ***TV8*** | ***2*** | ***7*** | ***2*** | ***Cận linh hoạt*** | ***7*** | ***3*** | ***8*** | ***7*** | ***4*** | ***5*** | ***6*** | | 6 | 7 | 6 | 4 | 6 | 5 | 8 | 7 |
| ***TV9*** | ***5*** | ***7*** | ***6*** | ***Cận linh hoạt*** | ***4*** | ***5*** | ***2*** | ***7*** | ***7*** | ***6*** | ***6*** | | 6 | 7 | 6 | 9 | 5 | 3 | 3 | 4 |
| ***TV10*** | ***5*** | ***9*** | ***7*** | ***Linh hoạt*** | ***8*** | ***6*** | ***4*** | ***7*** | ***3*** | ***7*** | ***7*** | | 7 | 8 | 8 | 7 | 7 | 2 | 4 | 5 |
| ***Vị trí hậu vệ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***HV1*** | ***3*** | ***7*** | ***8*** | ***Linh hoạt*** | ***7*** | ***4*** | ***6*** | ***6*** | ***6*** | ***5*** | ***6*** | | 6 | 5 | 6 | 4 | 6 | 4 | 4 | 6 |
| ***HV2*** | ***8*** | ***4*** | ***6*** | ***Cận linh hoạt*** | ***5*** | ***5*** | ***4*** | ***5*** | ***4*** | ***3*** | ***6*** | | 6 | 5 | 6 | 5 | 4 | 4 | 6 | 6 |
| ***HV3*** | ***7*** | ***4*** | ***5*** | ***Hưng phấn*** | ***4*** | ***6*** | ***7*** | ***7*** | ***6*** | ***5*** | ***7*** | | 7 | 6 | 8 | 6 | 1 | 4 | 1 | 8 |
| ***HV4*** | ***3*** | ***3*** | ***2*** | ***Cận linh hoạt*** | ***6*** | ***9*** | ***8*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5*** | | 5 | 4 | 6 | 6 | 5 | 6 | 7 | 3 |
| ***HV5*** | ***6*** | ***9*** | ***5*** | ***Cận linh hoạt*** | ***8*** | ***4*** | ***4*** | ***8*** | ***9*** | ***7*** | ***5*** | | 5 | 5 | 6 | 9 | 8 | 7 | 5 | 4 |
| ***HV6*** | ***6*** | ***6*** | ***3*** | ***Hưng phấn*** | ***3*** | ***5*** | ***3*** | ***5*** | ***6*** | ***5*** | ***5*** | | 5 | 6 | 4 | 4 | 6 | 5 | 6 | 4 |
| ***Vị trí thủ môn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***TM1*** | ***3*** | ***4*** | ***5*** | ***Cận linh hoạt*** | ***3*** | ***7*** | ***6*** | ***3*** | ***3*** | ***4*** | ***6*** | | 6 | 6 | 6 | 4 | 6 | 5 | 4 | 7 |
| ***TM2*** | ***7*** | ***5*** | ***6*** | ***Cận linh hoạt*** | ***6*** | ***7*** | ***7*** | ***6*** | ***7*** | ***3*** | ***7*** | | 7 | 6 | 8 | 5 | 3 | 6 | 6 | 6 |
| ***TM3*** | ***7*** | ***8*** | ***3*** | ***Ổn định*** | ***6*** | ***3*** | ***3*** | ***7*** | ***7*** | ***7*** | ***6*** | | 6 | 3 | 6 | 8 | 7 | 4 | 5 | 3 |

Bảng 3.34. Bảng vào điểm các tiêu chí tâm lý, thể lực và kỹ -chiến thuật của từng nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau hai năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | **Tâm lý** | | | | **Thể lực** | | | | | | **Kỹ -chiến thuật** | | | | | | | | |
| **TLY1** | **TLY2** | **TLY3** | **TLY4** | **TL1** | **TL2** | **TL3** | **TL4** | **TL5** | **TL6** | **KCT1** | **KCT2** | **KCT3** | **KCT4** | **KCT5** | **KCT6** | **KCT7** | **KCT8** | **KCT9** |
| ***Vị trí tiền đạo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TĐ1 | 6 | 6 | 4 | Cận linh hoạt | 5 | 6 | 4 | 4 | 8 | 3 | 7 | 6 | 4 | 6 | 3 | 6 | 2 | 5 | 8 |
| TĐ2 | 5 | 7 | 5 | Cận linh hoạt | 6 | 6 | 6 | 4 | 7 | 6 | 7 | 7 | 6 | 8 | 5 | 7 | 4 | 2 | 3 |
| TĐ3 | 8 | 4 | 3 | Cận linh hoạt | 3 | 7 | 8 | 9 | 5 | 7 | 7 | 7 | 6 | 8 | 9 | 6 | 5 | 5 | 3 |
| TĐ4 | 6 | 8 | 7 | Cận linh hoạt | 4 | 6 | 3 | 5 | 3 | 3 | 7 | 7 | 5 | 8 | 6 | 2 | 8 | 8 | 5 |
| TĐ5 | 3 | 3 | 8 | Cận linh hoạt | 7 | 2 | 6 | 5 | 4 | 7 | 7 | 7 | 5 | 8 | 5 | 6 | 5 | 7 | 4 |
| ***Vị trí tiền vệ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TV1 | 7 | 4 | 5 | Linh hoạt | 5 | 4 | 7 | 7 | 9 | 7 | 6 | 6 | 6 | 6 | 4 | 6 | 7 | 6 | 4 |
| TV2 | 7 | 5 | 6 | Linh hoạt | 4 | 7 | 6 | 5 | 8 | 3 | 7 | 7 | 5 | 8 | 4 | 4 | 5 | 6 | 2 |
| TV3 | 9 | 4 | 6 | Linh hoạt | 6 | 8 | 3 | 3 | 4 | 5 | 5 | 5 | 3 | 4 | 3 | 6 | 5 | 5 | 7 |
| TV4 | 4 | 4 | 4 | Cận linh hoạt | 7 | 4 | 4 | 4 | 4 | 7 | 6 | 6 | 2 | 6 | 5 | 6 | 3 | 5 | 9 |
| TV5 | 4 | 6 | 7 | Cận linh hoạt | 3 | 4 | 7 | 5 | 6 | 7 | 5 | 5 | 5 | 6 | 10 | 6 | 2 | 3 | 6 |
| TV6 | 7 | 2 | 4 | Linh hoạt | 2 | 10 | 5 | 5 | 5 | 2 | 6 | 6 | 6 | 6 | 7 | 1 | 6 | 6 | 5 |
| TV7 | 3 | 5 | 2 | Cận linh hoạt | 7 | 4 | 8 | 5 | 5 | 8 | 7 | 7 | 7 | 8 | 4 | 5 | 8 | 7 | 3 |
| TV8 | 2 | 7 | 2 | Cận linh hoạt | 6 | 4 | 8 | 7 | 4 | 4 | 7 | 7 | 7 | 8 | 5 | 5 | 6 | 8 | 6 |
| TV9 | 6 | 7 | 5 | Cận linh hoạt | 4 | 4 | 2 | 10 | 7 | 6 | 7 | 7 | 7 | 8 | 7 | 5 | 3 | 4 | 4 |
| TV10 | 5 | 9 | 7 | Linh hoạt | 7 | 6 | 4 | 5 | 3 | 7 | 7 | 7 | 7 | 8 | 6 | 7 | 2 | 4 | 5 |
| ***Vị trí hậu vệ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| HV1 | 4 | 7 | 7 | Linh hoạt | 8 | 4 | 7 | 5 | 6 | 4 | 7 | 7 | 5 | 8 | 3 | 6 | 5 | 4 | 4 |
| HV2 | 7 | 4 | 4 | Cận linh hoạt | 5 | 5 | 4 | 4 | 3 | 5 | 7 | 6 | 5 | 6 | 5 | 4 | 4 | 5 | 6 |
| HV3 | 7 | 4 | 5 | Hưng phấn | 4 | 6 | 6 | 5 | 6 | 3 | 7 | 7 | 6 | 8 | 7 | 1 | 4 | 1 | 8 |
| HV4 | 2 | 3 | 3 | Cận linh hoạt | 5 | 9 | 7 | 3 | 3 | 4 | 6 | 6 | 4 | 6 | 6 | 5 | 6 | 7 | 3 |
| HV5 | 5 | 8 | 6 | Cận linh hoạt | 8 | 4 | 7 | 8 | 9 | 7 | 6 | 6 | 5 | 6 | 9 | 6 | 9 | 7 | 7 |
| HV6 | 6 | 6 | 3 | Cận linh hoạt | 3 | 5 | 2 | 7 | 6 | 5 | 6 | 6 | 6 | 6 | 4 | 7 | 4 | 6 | 4 |
| ***Vị trí thủ môn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TM1 | 3 | 4 | 2 | Cận linh hoạt | 3 | 7 | 3 | 4 | 3 | 3 | 6 | 6 | 6 | 6 | 3 | 6 | 5 | 3 | 7 |
| TM2 | 7 | 5 | 6 | Cận linh hoạt | 6 | 7 | 5 | 5 | 7 | 6 | 8 | 8 | 6 | 10 | 7 | 3 | 5 | 4 | 3 |
| TM3 | 6 | 8 | 4 | Hưng phấn | 6 | 3 | 7 | 8 | 7 | 7 | 7 | 7 | 3 | 8 | 7 | 7 | 5 | 7 | 3 |

**3.3.2. Phân loại tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện cho nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 02 năm tập luyện**

Để thuận tiện cho việc lượng hóa các tiêu chí trong đánh giá, phân loại TĐTL cho nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện. Căn cứ bảng điểm đã lập, nghiên cứu quy ước phân loại từng tiêu chí theo thang điểm 10 thành 05 mức cho các test của các tiêu chí về thể lực và kỹ thuật như sau:

Bảng 3.35. Phân loại tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện

|  |  |
| --- | --- |
| **Xếp loại** | **Điểm** |
| Tốt | 9-10 |
| Khá | 7- <9 |
| Trung bình | 5- <7 |
| Yếu | 3- <5 |
| Kém | <3 |

Từ kết quả nghiên cứu trên để đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyệnbao gồm: tiêu chí tâm lý (3), tiêu chí thể lực (6), tiêu chí kỹ -chiến thuật (9). Ở mỗi nhóm tiêu chí riêng biệt sẽ là cơ sở lập bảng phân loại từng yếu tố hoặc tổng hợp các yếu tố thành các tiêu chí ứng với tổng điểm đã quy ước, kết quả phân loại TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện được trình bày ở bảng 3.36.

Bảng 3.36. Phân loại từng yếu tố và tổng hợp các mặt trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia theo trung bình điểm mỗi nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Phân loại** | | | | |
| **Tốt** | **Khá** | **Trung bình** | **Yếu** | **Kém** |
| 1 | Tâm lý (3) | >26 | 21-26 | 15-20 | 9-14 | <9 |
| 1 | Thể lực (6) | >53 | 42-53 | 30-41 | 18-29 | <18 |
| 2 | Kỹ-chiến thuật (9) | >80 | 63-80 | 15-62 | 27-44 | <27 |
| **TỔNG CỘNG** | | **>161** | **126-161** | **90-125** | **54-89** | **<54** |

Bảng 3.37. Bảng tổng hợp điểm, xếp loại của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ban đầu** | | **Sau 1 năm** | | **Sau 2 năm** | |
|  | **Tổng điểm** | **Xếp loại** | **Tổng điểm** | **Xếp loại** | **Tổng điểm** | **Xếp loại** |
| **Tiền đạo** | | | | | | |
| 1 | 83 | Yếu | 84 | Yếu | 93 | Trung bình |
| 2 | 105 | Trung bình | 107 | Trung bình | 101 | Trung bình |
| 3 | 100 | Trung bình | 109 | Trung bình | 110 | Trung bình |
| 4 | 98 | Trung bình | 100 | Trung bình | 101 | Trung bình |
| 5 | 85 | Yếu | 95 | Trung bình | 99 | Trung bình |
| **Tiền vệ** | | | | | | |
| 6 | 102 | Trung bình | 104 | Trung bình | 106 | Trung bình |
| 7 | 97 | Trung bình | 95 | Trung bình | 99 | Trung bình |
| 8 | 95 | Trung bình | 91 | Trung bình | 91 | Trung bình |
| 9 | 77 | Yếu | 87 | Yếu | 90 | Trung bình |
| 10 | 81 | Yếu | 86 | Yếu | 97 | Trung bình |
| 11 | 81 | Yếu | 89 | Yếu | 91 | Trung bình |
| 12 | 95 | Trung bình | 97 | Trung bình | 103 | Trung bình |
| 13 | 94 | Trung bình | 100 | Trung bình | 103 | Trung bình |
| 14 | 98 | Trung bình | 98 | Trung bình | 103 | Trung bình |
| 15 | 109 | Trung bình | 111 | Trung bình | 106 | Trung bình |
| **Hậu vệ** | | | | | | |
| 1 | 101 | Trung bình | 99 | Trung bình | 101 | Trung bình |
| 2 | 91 | Trung bình | 92 | Trung bình | 89 | Yếu |
| 3 | 94 | Trung bình | 99 | Trung bình | 95 | Trung bình |
| 4 | 75 | Yếu | 87 | Yếu | 88 | Yếu |
| 5 | 116 | Trung bình | 114 | Trung bình | 126 | Khá |
| 6 | 92 | Trung bình | 87 | Yếu | 92 | Trung bình |
| **Thủ môn** | | | | | | |
| 22 | 87 | Yếu | 88 | Yếu | 80 | Yếu |
| 23 | 103 | Trung bình | 108 | Trung bình | 108 | Trung bình |
| 24 | 101 | Trung bình | 99 | Trung bình | 110 | Trung bình |

3.3.3. Phân loại trình độ tập luyện của từng nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện

3.3.3.1. Trình độ tập luyện

Với mục đích đánh giá TĐTL nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyệntrên cơ sở đánh giá trung bình điểm từng nhóm tiêu chí trên. Căn cứ vào 03 lần kiểm tra qua 2 năm tập luyện, dựa vào bảng điểm đã lập ứng với từng điểm kiểm tra. Tiến hành vào điểm đối với mỗi tiêu chí, thể lực và kỹ -chiến thuật cho từng VĐV và được trình bày ở các bảng 3.30, 3.31, 3.32. Điểm của từng tiêu chí được xác định theo cách tính điểm tiệm cận trên và tiệm cận dưới. Căn cứ vào bảng 3.25 từ đó có thể xem xét để phân loại TĐTL ở tiêu chí tâm lý, thể lực và kỹ - chiến thuật của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện. Sau một năm tập luyện tỷ lệ mức phân loại có sự thay đổi, có sự tăng trưởng về mức phân loại tổng hợp của TĐTL bao gồm:

Ban đầu: Mức phân loại Trung bình có 17 VĐV, chiếm tỷ lệ 70.83%; Mức phân loại Yếu có 7 VĐV, chiếm tỷ lệ 29.17%. Sau một năm: Mức phân loại Trung bình có 17 VĐV, chiếm tỷ lệ 70.83%, Mức phân loại Yếu có 7 VĐV, chiếm tỷ lệ 29.17%. Sau hai năm: Mức phân loại Khá có 1 VĐV, chiếm tỷ lệ 4.2%, Mức phân loại Trung bình có 20 VĐV, chiếm tỷ lệ 83.3%, Mức phân loại Yếu có 3 VĐV nào chiếm tỷ lệ 12.5%.

Kết quả này chứng tỏ TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện đã có sự thay đổi đáng kể. Được thể hiện qua biểu đồ 3.7.

3.3.3.2 Trình độ tập luyện về tiêu chí tâm lý [10], [11], [12], [14]

Qua hai năm tập luyện về mặt tâm lý của trình độ tập luyện các mức độ có sự thay đổi đáng kể ở 04 test đều có sự tăng trưởng theo xu hướng tốt. Trong đó loại hình thần kinh K có sự thay đổi đáng kể: Ở thời điểm ban đầu số lượng mức độ phân loại loại hình thần kinh: 05 VĐV hưng phấn, 02 VĐV ổn định, 13 VĐV cận linh hoạt, 4 VĐV linh hoạt. Sau một năm tập luyện, mức độ này có sự thay đổi theo chiều hướng tốt: 03 VĐV hưng phấn, 01 VĐV ổn định, 14 VĐV cận linh hoạt, 6 VĐV linh hoạt. Sau hai năm tập luyện số lượng này phân tán như sau: 02 VĐV hưng phấn 16 VĐV cận linh hoạt, 6 VĐV linh hoạt. Sự thay đổi đó được thể hiện qua biểu đồ 3.8.

Biểu đồ 3.7. Sự thay đổi cách xếp loại về trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện

Biều đồ 3.8. Sự thay đổi về loại hình thần kinh của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia sau 2 năm tập luyện

* **Về tổng điểm: Sau một năm tập luyện**

Về tổng điểm sau một năm tập luyện có sự thay đổi đáng kể ở từng cá thể VĐV. Thực tiễn chứng minh không phải VĐV nào đã có năng lực tốt ở tiêu chí này thì cũng có năng lực tốt ở tiêu chí còn lại. Vì vậy để đạt được tổng điểm cuối cùng không nhất thiết phải đạt được số điểm như nhau ở từng tiêu chí mà có thể lấy điểm ở tiêu chí này bù cho tiêu chí khác,

miễn là tổng điểm đạt được càng cao càng tốt. Điểm số của các vận động viên qua 2 năm tập luyện được thể hiện qua biểu đồ 3.9, 3.10.

Biểu đồ 3.9. Sự thay đổi điểm số của từng cá nhân nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia qua 02 năm tập luyện

* **Về nhịp tăng trưởng:**

Sau hai năm tập luyện hầu hết các tiêu chí đánh giá đều có sự thay đổi qua chỉ số W%. Sự thay đổi các mặt của TĐTL được thể hiện qua biểu đồ

Biểu đồ 3.10. Sự thay đổi qua hai năm tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia

3.3.4. Dự báo tiềm năng phát triển thành tích của nữ VĐV bóng đá trẻ U15

Theo Harre, 1996 [2] những tiêu chuẩn để sử dụng trong đánh giá trình độ tập luyện và dự báo tiềm năng phát triển củaVĐV là:

- Tiêu chuẩn về trình độ thành tích.

- Tiêu chuẩn về nhịp độ phát triển thành tích.

- Tiêu chuẩn về sự ổn định thành tích và khả năng tăng trưởng.

- Tiêu chuẩn về khả năng chịu đựng lượng vận động.

Bốn tiêu chuẩn trên thể hiện 4 mặt khác nhau của việc đánh giá một cách tổng hợp năng lực thể thao. Mỗi một sự đánh giá chỉ dựa trên cơ sở của từng tiêu chuẩn một cách phiến diện, tách rời và không đầy đủ có thể dẫn đến những kết luận sai lầm rất lớn.

Tiêu chuẩn về trình độ của thành tích để xác định: VĐV trẻ có cơ sở thành tích rộng rãi, đầy đủ trong các yếu tố xác định của môn thể thao lựa chọn”.

Tiêu chuẩn về nhịp độ phát triển thành tích để xác định: “VĐV có thể thực hiện các yêu cầu của lượng vận động một cách hiệu quả hay không? Đặc biệt các yếu tố xác định thành tích của VĐV đó phát triển nhanh như thế nào”. Nên các chỉ số có nhịp tăng trưởng cao cùng với sự tăng trưởng về thành tích thi đấu là chỉ số quan trọng dùng để đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV bóng đá trẻ.

Tiêu chuẩn về sự ổn định thành tích và khả năng tăng trưởng là mức độ thể hiện các yếu tố xác định thành tích cho phép VĐV hoàn thiện nhanh chóng và liên tục các thành tích tốt nhất của mình cùng với sự ổn định thành tích có ý nghĩa đặc biệt to lớn.

Tiêu chuẩn về khả năng chịu đựng lượng vận động chính là sự thể hiện một cách có hiệu quả với một cường độ vận động được nâng cao thường xuyên và khối lượng vận động tăng liên tục. Nói cách khác đó là sự thích ứng với lượng vận động ngày càng tăng.

Dựa vào cơ sở lý luận nêu trên, căn cứ vào đặc trưng của môn bóng đá và đặc điểm huấn luyện VĐV bóng đá trẻ U15 trong quy trình huấn luyện VĐV trẻ nhiều năm. Đồng thời do tính chất diễn biến phức tạp của thành tích thi đấu đối với lứa tuổi này thì việc dự báo tiềm năng phát triển thành tích của VĐV bóng đá trẻ U15 sau 01 và 02 năm tập luyện chủ yếu dựa vào 3 tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1 về trình độ thành tích ban đầu của các mặt năng lực cấu thành trình độ tập luyện của VĐV (thông qua kiểm tra hệ thống các tiêu chí và bảng điểm tổng hợp) phân loại đánh giá trình độ tập luyện.

Tiêu chuẩn 2 về nhịp độ phát triển thành tích của từng mặt cấu thành trình độ tập luyện cho VĐV (thông qua kiểm tra hệ thống các tiêu chí và bảng điểm tổng hợp) phân loại đánh giá trình độ tập luyện. Bởi môn bóng đá là môn đối kháng trực tiếp vì thế, nhịp độ phát triển thành tích thông qua hệ thống tiêu chí kiểm tra phải căn cứ vào tổng điểm các tiêu chí để đánh giá trình độ tập luyện.

Tiêu chuẩn 3 về khả năng chịu đựng lượng vận động: tiêu chuẩn này chủ yếu do HLV quan sát, thống kê khả năng chịu đựng lượng vận động của VĐV trong quá trình huấn luyện. Thực tế tiêu chuẩn này chỉ để xem xét thêm, sau khi đã xem xét chặt chẽ 3 tiêu chuẩn trên để đảm bảo đánh giá được toàn diện.

Trong đó tiêu chuẩn 1 và 2 được các định trên cơ sở hệ thống thang điểm ở từng test trong từng yếu tố của trình độ tập luyện với mỗi thời điểm kiểm tra khác nhau. Cùng với bảng phân loại từng yếu tố thành phần của trình độ tập luyện và mức phân loại trình độ tập luyện theo điểm được trình bày ở bảng 3.24, sẽ cho ta biết mức phát triển của trình độ tập luyện của một VĐV đạt ở mức nào (tốt, khá, trung bình, yếu, kém).

3.3.6. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả kiểm tra VĐV nghiên cứu tiến hành lập thang điểm đánh giá các VĐV. Để đánh giá nghiên cứu xây dựng bảng điểm tổng hợp các thành tố trong đánh giá TĐTL bao gồm bảng 3.37. Các tiêu chí trên hiếm khi hoàn hảo có đầy đủ ở một cá thể, chính vì vậy, trong đánh giá TĐTL, tuyển chọn tài năng thể thao còn phải chú ý đến các quy luật bù trừ.

Nhìn chung từ các bảng điểm nêu trong nghiên cứu được lượng hóa, HLV và VĐV có thể nhận thấy kết quả của mình từ chi tiết đến tổng quát, từ đó có hướng tập luyện để ngày càng hoàn thiện hơn.

**\* Xây dựng thang điểm**

Kết quả xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia thông qua thang độ C đã trình bày ở chương 2, mục 2.2.7 và được trình bày trong các bảng, từ 3.20-> 3.31 ứng với từng nội dung test của các tiêu chí, xu thế bảng điểm ở từng chi tiết đều tăng dần lên theo từng năm tập luyện là phù hợp với quy luật và xu hướng phát triển trong tập

**\* Phân loại tiêu chuẩn**

Kết quả phân loại từng tiêu chí theo thang điểm 10 thành 05 mức (Tốt, Khá, Trung bình, Yếu, Kém) là tương đối chính xác và hợp lý, và có cơ sở khoa học nhất định. Từ đó làm cơ sở để phân loại từng mặt năng lực và tổng hợp của TĐTL, nên đảm bảo về tính logic và độ tin cậy của bảng tiêu chuẩn đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia. Tuy nhiên, theo 05 mức phân loại của nghiên cứu, khoảng xác định giới hạn ở từng mức là tương đối cách xa nhau, vì thế đòi hỏi mỗi VĐV phải có sự tăng trưởng đột biến ở nhiều tiêu chí thì mới có thể thay đổi mức phân loại TĐTL sau từng năm huấn luyện. Do vậy, có trường hợp thành tích kiểm tra từng tiêu chí đều có sự tăng trưởng theo từng năm, nhưng mức phân loại TĐTL vẫn không thay đổi.

**Tiểu kết 3:**

Như vậy, qua hệ thống test được chọn, luận án tiến hành các bước kiểm tra, đánh giá, phân loại, đề tài đã xây dựng được tiêu chuẩn đánh TĐTL nhằm làm cơ sở đánh giá TĐTL, dự báo được tiềm năng phát triển, kiểm nghiệm đánh giá tổng hợp trình độ tập luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia hàng năm. Sau 2 năm tập luyện có 1 VĐV xếp loại Khá có thành tích trội hơn hẳn so với số còn lại chiếm tỷ lệ 4.2%. Từ đó là cơ sở để ban huấn luyện đánh giá lại và điều chỉnh kế hoạch huấn luyện cho hợp lý hơn trong thời gian sắp tới.

# 

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

# KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu nêu trên của luận án, cho phép rút ra những kết luận sau:

1.Luận án đã xác định được 31 tiêu chí thuộc 05 nhóm yếu tố thành phần cấu thành TĐTL đảm bảo độ tin cậy, giá trị thông báo cao ứng dụng trong kiểm tra - đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia, bao gồm: Nhóm yếu tố hình thái gồm 03 tiêu chí; Nhóm yếu tố chức năng sinh lý, sinh hóa gồm 09 tiêu chí; Nhóm yếu tố tâm lý gồm 04 tiêu chí; Nhóm yếu tố thể lực gồm 06 tiêu chí và Nhóm yếu tố kỹ-chiến thuật gồm 09 tiêu chí.

2. Đánh giá được trình độ tập luyện thông qua nhịp tăng trưởng, so sánh giá trị trung bình cũng như xem xét về hiệu quả huấn luyện của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia cho thấy ở hầu hết các chỉ số về hình thái, chức năng, tâm lý thể lực và kỹ chiến thuật đều có sự thay đổi và tăng trưởng đáng kể nhưng không đồng đều ở các tiêu chí. *Ở tiêu chí hình thái* sự tăng trưởng hầu hết đều có sự khác biệt trong đó tăng cao nhất là cân nặng với W=3.14%, Ở tiêu chí về chức năng biến đổi cao nhất là chỉ số Testosteron với W =13.5% và thấp nhất là Cortisol với 2.18%. *Ở tiêu chí về tâm lý*, tăng trưởng cao nhất là loại hình thần kinh W%=9.15% và có sự biến đổi thấp nhất là năng lực xử lý thông tin với W=4.2%. *Ở tiêu chí về thể lực*, hầu hết các giá trị đều có sự biến đổi nhưng trong đó cao nhất là test dẻo gập thân với W = 22.4% và thấp nhất là test chạy 5x30 với W%=1.43%. *Ở tiêu chí về kỹ thuật*, về nhịp tăng trưởng cao nhất được thể hiện ở đánh đầu với cầu môn với W= 48.2% và thấp nhất là hiệu suất thi đấu với W = 4.4%.

3. Luận án đã xây dựng 18 thang điểm cho các tiêu chí tâm lý, thể lực và kỹ thuật, 03 cho tâm lý, 06 cho thể lực và 09 cho kỹ-chiến thuật; đồng thời tổng hợp các mặt của TĐTL qua các tiêu chí, cách đánh giá tổng hợp của TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia. Việc kiểm nghiệm hệ thống tiêu chí để đánh giá trình độ tập luyện cho nữ VĐV bóng đá trẻ trong quá trình huấn luyện sẽ giúp HLV phát hiện những yếu điểm của VĐV để kịp thời điều chỉnh, giúp VĐV khắc phục nhược điểm nâng cao trình độ tập luyện có ý nghĩa nâng cao thành tích thi đấu trong tương lai gần. Sau hai năm: Mức phân loại Khá có 2 VĐV, chiếm tỷ lệ 8.33%, Mức phân loại Trung bình có 19 VĐV, chiếm tỷ lệ 79.17%, Mức phân loại Yếu có 3 VĐV nào chiếm tỷ lệ 12.5%. Từ đó là cơ sở để ban huấn luyện đánh giá lại và điều chỉnh kế hoạch huấn luyện cho hợp lý hơn trong thời gian sắp tới.

KIẾN NGHỊ.

Từ những kết quả nêu trên của quá trình nghiên cứu, cho phép đi đến một số kiến nghị sau:

* 1. Hệ thống 31 tiêu chí có thể được coi là các nội dung và tiêu chuẩn cần được áp dụng rộng rãi để đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá trẻ Việt Nam trong quá trình huấn luyện nhằm tuyển chọn các VĐV cho đội tuyển quốc gia giai đoạn hoàn thiện thể thao, góp phần nâng cao thành tích thi đấu của các VĐV.
  2. Quá trình huấn luyện, kiểm tra - đánh giá TĐTL của nữ VĐV bóng đá cấp cao Việt Nam, cần được xem xét và theo dõi về nhịp độ tăng trưởng của các tiêu chí. Nếu có sự chững lại thì phải có sự điều chỉnh về chương trình, kế hoạch và lượng vận động trong thực tiễn huấn luyện.
  3. Cần có những nghiên cứu bổ sung mang tính toàn diện và sâu hơn (về sinh lý tuần hoàn, sinh hoá máu và dinh dưỡng…) trên đối tượng nữ VĐV bóng đá trẻ U15 quốc gia để có những kết luận khách quan và chính xác hơn về vấn đề nghiên cứu.